

PHẬT HỌC

佛學

PHƯƠNG TIỆN TU HỌC PHẬT PHÁP - PHÁT HÀNH HÀNG THÁNG

SỐ 261, NĂM THỨ 21

THÁNG 4-2016

Xây dựng bức tượng Đại Phật Thiên Tân

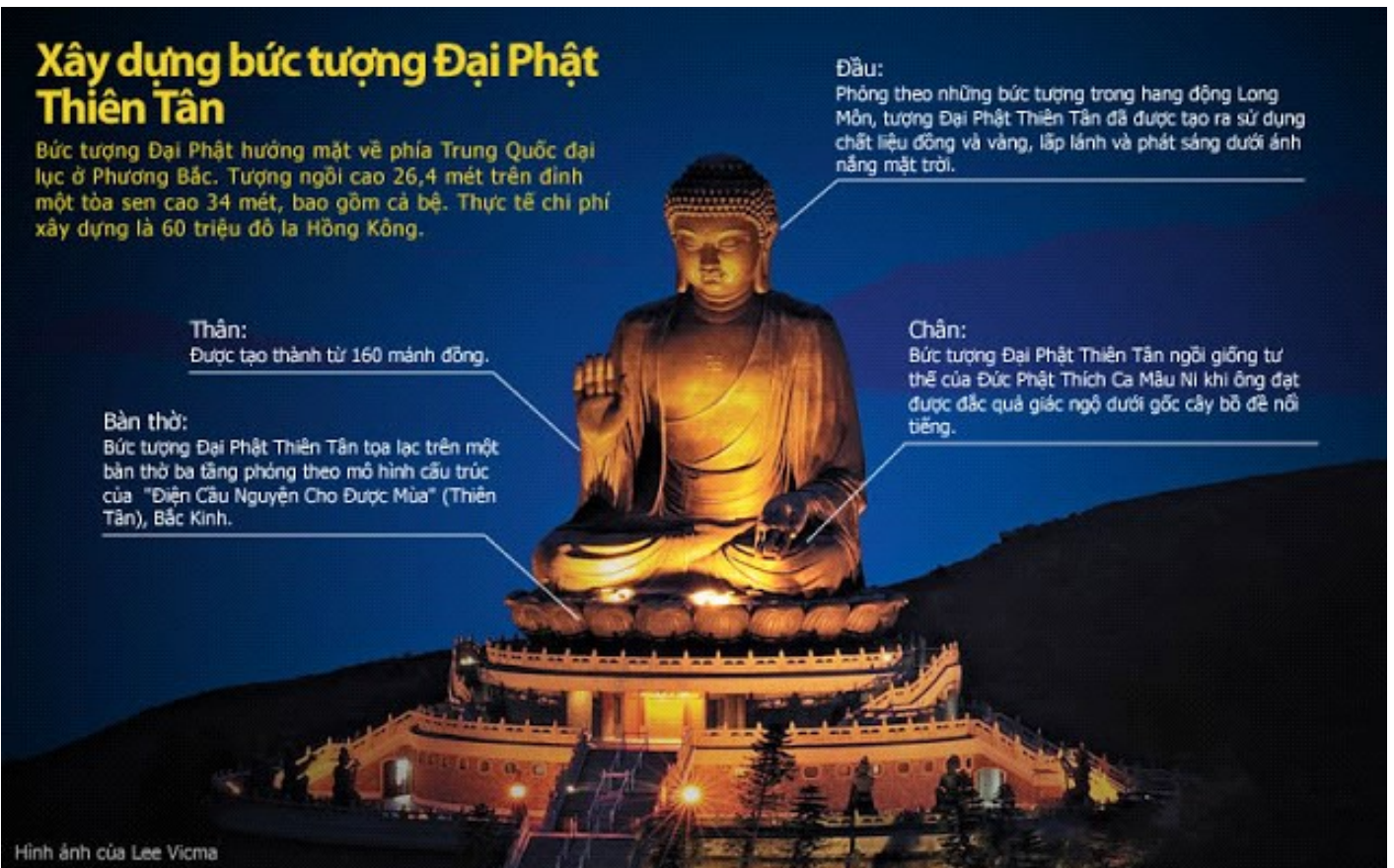
Bức tượng Đại Phật hướng mặt về phía Trung Quốc đại lục ở Phương Bắc. Tượng ngồi cao 26,4 mét trên đỉnh một tòa sen cao 34 mét, bao gồm cả bệ. Thực tế chi phí xây dựng là 60 triệu đô la Hồng Kông.

Thân:
Được tạo thành từ 160 mảnh đồng.

Bàn thờ:
Bức tượng Đại Phật Thiên Tân tọa lạc trên một bàn thờ ba tầng phỏng theo mô hình cấu trúc của "Điện Cửu Nguyên Cho Được Mùa" (Thiên Tân), Bắc Kinh.

Đầu:
Phỏng theo những bức tượng trong hang động Long Môn, tượng Đại Phật Thiên Tân đã được tạo ra sử dụng chất liệu đồng và vàng, lấp lánh và phát sáng dưới ánh nắng mặt trời.

Chân:
Bức tượng Đại Phật Thiên Tân ngồi giống tư thế của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni khi ông đạt được quả giác ngộ dưới gốc cây bồ đề nổi tiếng.



Hình ảnh của Lee Vicma

Điện Tử Thư (E-Mail): huynhaitong@gmail.com

Mạng Nhện Toàn Cầu (World Wide Web): <http://www.nsphathoc.org>



NGUYỆT SAN PHẬT HỌC

Chủ Biên:

PHÚC TRUNG

Thủ Quỹ:

DIỆU LAN

Kiểm Soát:

PHƯỚC SƠN

Ban Biên Tập:

**BÌNH ANSON
CHÂN ĐẠI LƯỢNG
MINH HÒA
NHÂN CA
TÂM KHÔNG
TÂM TUỆ TĨNH
TUỆ VIÊN**

Cộng Tác:

**CHÍNH HẠNH
HÀN TRÚC
HỒNG DƯƠNG
MINH CHÁNH
MINH ĐỨC
TRẦN TRUNG ĐẠO**

Kỷ Thuật:

**MINH HÒA
NHÂN CA**

Mục Lục

Đạo Phật ngày nay	<i>BBT</i>	3
Phật Giáo và người Phụ nữ...	<i>Hoang Phong chuyển ngữ</i>	4
Thơ: Quên lối về	<i>Phổ Đồng</i>	11
Giới thiệu pháp Thiền nguyên thủy	<i>HT. Thích Minh Châu</i>	12
Pháp Cú 305	<i>HT. Thích Minh Châu dịch</i>	21
Mở cánh cửa Không	<i>HT. Thích Thanh Từ</i>	21
Không nên hồ niệm quá lâu cho người mất	<i>PGVN</i>	22
Các tín ngưỡng tôn giáo tại Hàn Quốc	<i>Sưu tầm Internet</i>	24
Thơ: Huyền Không Sơn Thượng	<i>Tâm Nhiên</i>	26
Phật Giáo tại Nam Triều Tiên	<i>Thích Nguyên Tạng</i>	27
Mở cánh cửa Không	<i>HT. Thích Thanh Từ</i>	30

Tranh bìa

Thiên Tân Đại Phật tại Hồng Kông

**Đôi lời thưa trước cùng quý tác giả có bài
đăng trong**

Nguyệt San Phật Học

Nhằm mục đích hoàng dương Phật Pháp, Nguyệt San Phật Học đăng lại một số bài từ các Tạp Chí, Sách, Báo Phật Giáo. Có những bài không thể liên lạc được với tác giả, xin quý vị hoan hỷ miễn thứ cho.

**Ban Biên Tập
Nguyệt San Phật Học**

Đạo Phật ngày nay

Từ thế kỷ thứ 13 đạo Phật đã bị tàn lụi ngay quê hương của đức Phật, nơi đã phát sinh ra tôn giáo này, do Hồi Giáo đánh chiếm Ấn Độ và đã tiêu diệt Phật giáo tại đây.

Trong khi đó đạo Phật lại phát triển mạnh xuống phía Nam tại Tích Lan, lan rộng ra Miến Điện, Thái lan, Lào và Kampuchea được gọi là Phật giáo Nam Tông. Phật giáo theo đường thủy qua giao dịch buôn bán đã phát triển sang Việt Nam, Trung Hoa, Đại Hàn, Nhật Bản được gọi Phật giáo Bắc Tông. Và một dòng truyền thừa khác vượt qua Hy Mã Lạp Sơn vào Tây Tạng được gọi là Mật tông.

Ba tông phái lớn đó có những nét khác biệt rõ rệt, như Nam Tông do phải đi khát thực, tín đồ cúng dường thức ăn chi, các nhà sư phải thọ dụng, cho nên họ ăn thịt, cá tụng kinh theo tiếng Pali. Bắc tông các nhà sư thường không phải khát thực, phải tự cày sâu cuốc bẫm, làm vườn trồng rau tự cung cấp thức, cho nên họ ăn chay để tránh sát sanh, kinh tụng dùng Hán tự. Mật tông phát triển ở Tây Tạng, xứ lạnh thức ăn người Tây Tạng chủ yếu là thịt để chống lạnh, nên họ không ăn chay và trì chú nên gọi là Mật tông, họ có kinh chữ Tây Tạng, chữ viết này có nguồn gốc từ chữ Sankri chế tác ra từ năm 632, dưới thời vua Songtsen Gambo (617-699).

Phải đợi đến gần cuối thế kỷ 19, Phật giáo mới được những người Tây Phương biết đến, họ tìm hiểu và dần dần phổ biến về đạo Phật. Đến giữa thế kỷ 20, Phật giáo dần dần khôi phục lại tại đất Phật.

Từ năm 1920, đạo Phật đã được truyền bá sang Phi Châu, trước tiên tại Tanzania sau đó lan rộng sang Nam Phi, Botswana, Kenya, Malawi, Zambia, Swaziland, Egypt. Đặc biệt trường Đại học Nam Phi (UNISA) (www.unisa.ac.za) có phân khoa Tôn giáo học, trong đó bộ môn Phật học được giảng dạy từ Cử nhân đến Tiến sĩ. Cũng vậy, tại trường Đại học Botswana (www.ub.bw) môn Phật học được hướng dẫn tại trường hệ chính quy và hệ từ xa. Các nhà sư Tích Lan, Miến Điện, Trung Quốc đã hoằng dương đạo Phật tại Châu này. Ngày nay, người ta cho biết trên thế giới Phật giáo có chừng 365 triệu tín đồ chính thức và 1,2 tỷ - 1,6 tỷ kể cả không chính thức.

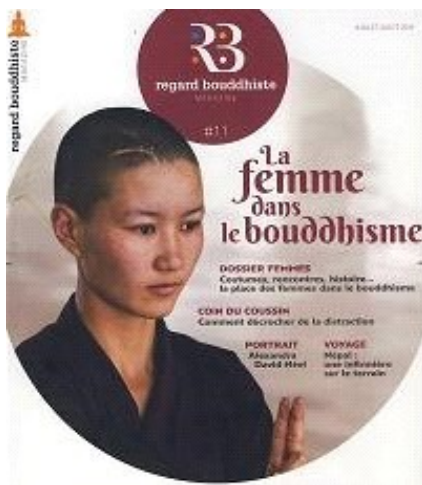
Nhiều người ưa thích Phật giáo vì đường lối hành trì nhân bản, bình đẳng, vị tha. Thích hợp cho xã hội vì yêu chuộng hòa bình, tôn trọng sự sống của mọi loài. Nhất là pháp hành Thiên đem lại cho con người sức khỏe, khai sáng trí tuệ.

BBT/NS/PHẬT HỌC

PHẬT GIÁO VÀ NGƯỜI PHỤ NỮ

Một sự nghịch lý hay mâu thuẫn?

Philippe Cornu



Dưới đây là một bài viết của học giả Phật giáo Philippe Cornu, và cũng là bài mở đầu trong tập san "Hướng nhìn Phật giáo" (Regard Bouddhiste) của Pháp số tháng bảy và tám, 2015, với chủ đề "Người phụ nữ và Phật giáo" (La femme dans le Bouddhisme).

Dù Phật giáo luôn quan tâm đến việc nêu cao trước quảng đại quần chúng hình ảnh của một tín ngưỡng phi-bạo-lực và mở rộng, thế nhưng đôi khi cũng không tránh bị cáo buộc là kỳ thị phụ nữ (misogyny) và phân biệt giới tính (sexism), nhất là khi nhìn vào vị trí của người phụ nữ trong sinh hoạt tập thể chốn chùa chiền. Tuy cũng có nhiều tông phái xem người phụ nữ là những hình thức biểu hiện của trí tuệ (chẳng hạn như đối với Phật giáo Tây Tạng), nhưng dưới góc nhìn của quảng đại quần chúng thì các sự kiện trên đây dường như cho thấy một sự nghịch lý và có thể nói là cả một sự mâu thuẫn nữa. Vậy đối với điều này thì đâu là sự thật? Nhằm tránh những sự tranh cãi vô bổ về vấn đề

rất tế nhị này, thiết nghĩ chúng ta hãy nên hết sức thận trọng.

Điều thận trọng trước nhất và cũng quan trọng nhất, là phải quan niệm thế nào về mức độ khả năng tinh thần của người phụ nữ mà các nền văn hóa Á châu đã gán cho họ, nơi mà Phật giáo đã bắt rễ từ lâu đời. Phật giáo là một tín ngưỡng sinh động và do đó cũng tương tự như các tôn giáo khác, luôn đi sát với bối cảnh sinh hoạt của xã hội. Nếu giáo lý của Phật giáo cho rằng về phương diện tâm linh, người phụ nữ hoàn toàn hội đủ khả năng tương tự như nam giới, thì các xã hội phụ hệ lại quan niệm khác hơn về vai trò và vị thế của họ trong xã hội. Tất nhiên là điều này đã đưa đến các tập quán và các sinh hoạt xã hội gò bó hơn đối với người phụ nữ, có nghĩa là đi ngược lại với tinh thần Phật giáo, và trên thực tế thì quả cũng đúng như vậy - từ quá khứ cho đến ngày nay!

Sự thận trọng thứ hai liên quan đến những gì đã được nêu lên trong kinh điển cổ xưa. Thật vậy trong bối cảnh ngày nay, mỗi khi đọc một bài kinh nguyên thủy mang tính cách thiêng liêng đã hơn hai ngàn năm xưa, dù thuộc vào lãnh vực giới luật hay tu tập, thì chúng ta sẽ không sao tránh khỏi những nhận định về nội dung của bài kinh, phản ánh những mong đợi mang tính cách hiện đại của chúng ta trong bối cảnh ngày nay, những mong đợi trong một thời đại tân tiến, khác hẳn với thời đại khi mà bài kinh ấy được thuyết giảng. Thật hết sức hiển nhiên là ngày nay chúng ta không thể đọc bài kinh ấy với tinh thần mà người xưa đã đọc - thế nhưng chẳng phải chúng ta cũng có thể tự hình dung mình là một nhà sư Ấn độ tu hành vào đầu kỷ

nguyên Thiên Chúa giáo hay sao? (để mà đọc bài kinh ấy trong bối mà nó đã được ghi chép) - vì thế chúng ta phải cố gắng tìm hiểu xem trong hoàn cảnh nào mà các bài kinh ấy đã được mang ra thuyết giảng trước quần chúng, nói một cách khác là các kinh sách ấy đã được trước tác trong một bối cảnh lịch sử như thế nào. Nên ghi nhớ điều này trong tâm, vì đó là cách giúp chúng ta "cật vấn" các kinh điển cổ xưa và để cho chúng "nói lên" với mình những gì vẫn còn hợp thời với bối cảnh tâm tiên của chúng ta ngày nay, sau khi đã loại bỏ được ảnh hưởng của các nền văn hóa, địa lý và những gì của các thời đại cổ xưa.

Do đó chúng ta sẽ có thể đọc các kinh *sutra* cũng như tạng luật *vinaya*, tức là các giới luật trong chốn chùa chiền, và giúp chúng ta hiểu được tại sao Đức Phật lại dẫn dắt rất lâu trước khi cho phép người phụ nữ gia nhập Tăng đoàn mà Ngài vừa mới gây dựng được. Một trong những phụ nữ tha thiết nhất muốn được gia nhập Tăng đoàn chính là người dì của Đấng Giác Ngộ, Mahâprojapatî, người đã nuôi nấng Ngài từ thuở bé. Chính vì sự khẩn khoản của A-nan-đà, người đệ tử thân cận bên cạnh Ngài, mà Đức Phật cuối cùng đã chấp nhận cho một người thân quyến gia nhập Tăng đoàn, và sau đó là đến lượt các người phụ nữ khác, trong số này có cả phu nhân trước đây của Ngài. Tuy nhiên không phải vì thế mà Đức Phật không đưa ra thêm một số quy luật đặt các ni cô vào một quy chế thấp hơn so với các tăng sĩ nam giới. Trong các kinh điển *sutra*, cũng không phải là hiếm khi đọc thấy các trường hợp Đức Phật cảnh giác các nam tu sĩ trước sự quyến rũ của phụ nữ (người phụ nữ cũng chỉ là xương thịt, máu mủ, mùi hôi, mang đầy bệnh tật, nhưng đối với người đàn ông thì vì vô minh nên sự quyến rũ" thúc đẩy bởi bản năng dục tính và truyền giống cũng có thể xảy ra bên trong tâm thức họ. Ngược lại thì một phụ nữ đối với người đàn ông hay giữa những người đồng tính luyến ái với

nhau thì cũng thế), thậm chí người ta còn thấy cả những lời tiên đoán cho rằng giáo huấn của Đức Phật rồi đây sẽ bị suy thoái nhanh chóng vì sự hiện diện của các nữ tu sĩ trong Tăng đoàn. Sau hết là người phụ nữ còn bị mô tả qua những góc nhìn không mấy hấp dẫn lắm, với mục đích ngăn chặn sự tham dục của người tu hành nam giới. Nhiều phép thiền định được đưa ra nhằm "mô xẻ" người phụ nữ xinh đẹp bên trong tâm thức mình hầu biến họ trở thành một cái bọc cát chứa phèo phổi ruột gan và các thể dạng tính tình thật đáng khiếp sợ... Các điều ấy gợi lên một sự thận trọng nào đó đối với người tu hành nam giới, nếu không muốn nói đó là cả một sự kính tởm trước một con yêu quái là người phụ nữ!

Thế nhưng thật ra thì chúng ta không nên nhìn mọi sự ở cấp bậc sơ đẳng như thế:

- *Bạch Thế Tôn, một người phụ nữ có thể đạt được giác ngộ hay chăng?*

- *Có chứ! Này A-nan-đà, nhất định là như thế!*

Câu trả lời trên đây của Đức Phật đã cho thấy thật hết sức rõ ràng là Ngài chủ trương sự bình đẳng tuyệt đối trên phương diện tâm linh giữa người nam và người nữ. Và Ngài cũng thường xuyên quan tâm đến sự thăng tiến tâm linh của người dì của Ngài, bằng cách thuyết giảng thêm hầu giúp cho người dì của mình chóng trở thành một vị *Arhati* (*A-la-ti*) tức là một nữ tu sĩ "xứng đáng đạt được sự giải thoát", ngang hàng với danh hiệu *arhant* (*A-la-hán*) của những người tu hành nam giới (*tiền ngữ arh- có nghĩa là xứng đáng, hậu ngữ -han có nghĩa là loại bỏ, diệt trừ, trong trường hợp này có nghĩa là diệt trừ các sự tham lam, giận dữ và ảo giác. A-la-ti (nữ giới) hay A-la-hán (nam giới) là các cách dịch âm sang Hán ngữ. Người Trung quốc không đọc được vần P, nên mỗi khi gặp vần P thì đổi thành vần L. Trái lại người Ấn đọc vần P rất dễ dàng,*

uốn lưỡi như chim hót. Nếu tra tự điển thì sẽ nhận thấy tất cả các vần P trong tiếng Pa-li và tiếng Phạn đều trở thành vần P trong cách dịch âm sang tiếng Hán. Do đó thiết nghĩ khi dịch kinh sách sang tiếng Việt thì không cần phải chuyển sang tiếng Hán rồi sau đó mới chuyển sang tiếng Việt. Bởi vì tiếng Việt sử dụng các ngữ tự La-tinh và người Việt không những đọc được vần P mà còn đánh vần được các tiếng Phạn và Pa-li sau khi được chuyển thành ngữ tự La-tinh. Thí dụ chữ Sariputra, tên một đệ tử của Đức Phật, Hán dịch là Xá Lợi-Phất, đối với tiếng Việt thì không cần phải dịch, cứ dùng nguyên như thế, nhờ đó việc dịch thuật sẽ đơn giản hơn, và mang tính cách quốc tế và huyền thủy hơn).

Sở dĩ Đức Phật dẫn đo rất lâu trước khi thành lập Tăng đoàn nữ giới chẳng qua là vì hoàn cảnh và vị thế của người phụ nữ [trong xã hội] vào thời bấy giờ, tức là vào năm thế kỷ trước Tây lịch - kể cả vào các thời đại sau này cũng chẳng có gì cải thiện hơn - đã không cho phép Ngài thực hiện: người phụ nữ không là gì cả trước khi lấy chồng, và sau khi lấy chồng thì cũng chỉ là để sinh đẻ và nuôi nấng con cái, việc tín ngưỡng là do người chồng quyết định. Đối với người phụ nữ thời bấy giờ thì việc gác trọng trách gia đình sang một bên để tham gia vào các sinh hoạt xã hội, chỉ là chuyện không tưởng mà thôi! Do đó người đàn ông bước vào con đường dễ dàng hơn so với người phụ nữ. Thiết nghĩ cũng không cần nhắc lại rằng Đấng Giác Ngộ không phải là một nhà cách mạng mà chỉ là một người hướng dẫn tâm linh đã vạch ra một con đường mang lại sự giải thoát khỏi khổ đau. Kinh sách cho biết Đức Phật đã tỏ ra lo lắng cho Tăng đoàn có thể bị tan rã bởi vì việc kết nạp người phụ nữ vào Tăng đoàn có thể sẽ gây ra sự chống đối mãnh liệt trong xã hội, và khiến cho giáo lý của Ngài có thể sẽ bị mọi người xa lánh. Trong một bài kinh Đức Phật có nêu lên cho biết là tại sao Ngài lại phải bổ khuyết thêm một

số giới luật dành cho các tu sĩ nữ giới:

Trong nhà nếu có nhiều phụ nữ nhưng lại ít đàn ông thì sẽ dễ trở thành một miếng mồi thu hút bọn đạo tặc và trộm cắp vợ vét của cải trong gia đình. Và đây cũng chẳng khác gì một ruộng lúa bị bệnh vàng lá hay một thửa đất trồng mía lá bị sâu, khiến mất mùa. Cũng tương tự như một người đắp đê cho nước khỏi tràn, này Anan-đà, ta đành phải đưa ra thêm tám giới luật dành cho người tỳ kheo ni."

(Xin lưu ý câu thứ nhất rất cao siêu, kín đáo, ý nhị và sâu sắc: đạo tặc và trộm cắp không phải ở bên ngoài lên vào nhà mà là bên trong gia đình, đó là sự ích kỷ, ganh tị..., và một lô các thứ xúc cảm phức tạp khác phát sinh từ tình trạng thiếu phụ nữ nhưng lại ít đàn ông)

Tăng đoàn ngày nay vẫn còn bảo thủ, các nữ tu sĩ vẫn phải chịu sự lãnh đạo của các nam tu sĩ. Hơn nữa trong lãnh vực giáo huấn, họ vẫn còn phải chịu nhiều thiệt thòi so với những người đồng tu nam giới. Đối với Phật giáo Tây Tạng và Phật giáo Theravada trong các vùng Đông Nam Á thì các dòng nữ tu đã bị mai một từ lâu đời. Duy nhất chỉ có Phật giáo Trung Quốc và các vùng ảnh hưởng (trong nguyên bản là chữ *prolongement*, có thể hiểu theo tiếng Anh là *extension*) là Phật giáo Việt nam và Triều Tiên, thì còn duy trì được truyền thống chính thức thụ phong cho các nữ tu sĩ. Tuy nhiên mọi sự đang biến chuyển: dưới áp lực của những người Phật giáo chủ trương sự bình đẳng nữ giới (feminism), các thể chế tự viện, trước hết là của Phật giáo Tây Tạng và sau đó là Phật giáo Theravada, đã phải chấp nhận cho các nữ sa-di được chính thức thụ phong tỳ kheo ni ngang hàng với nam giới, tương tự như ở Trung Quốc. Ngày nay các ni sư Tây Tạng được quý trọng hơn trước đây rất nhiều. Vậy người phụ nữ đối với Phật giáo Mahâyana tức là Đại Thừa Phật giáo thì như thế nào?

Điểm đáng chú ý nhất đối với toàn bộ thể giới Phật giáo mênh mông, bao gồm các hình thức Phật giáo "Trung Quốc-Nhật Bản", "TâyTạng-Mông Cổ", là các phép luyện tập thiền định cũng như việc học hỏi kinh sách đã được mở rộng cho người thế tục, khác hơn với các hình thức Phật giáo cổ xưa thường là chỉ dành riêng cho người xuất gia. Các người chủ gia đình và cả vợ con họ tất cả đều có thể bước theo con đường của người Bồ-tát, dù rằng các khả năng tâm linh của họ không thể sánh với những người xuất gia. Do đó người ta cũng nhận thấy có hai khuynh hướng khác nhau trong kinh điển (*sūtra*) cũng như trong các tập luận giải (*śāstra*) của Đại Thừa. Một mặt thì một số kinh *sūtra* mang nhiều nét phóng khoáng hơn, chẳng hạn như kinh *Vimalakīrtinirdesha* (Kinh *Duy Ma Cát*), kinh này cho biết một cách dứt khoát là sự Giác Ngộ không liên hệ gì với vấn đề giới tính mà chỉ là sự quán nhận được Tánh Không toàn cầu. Shāriputra (Xá Lợi Phất) một vị *arhant* (A-la-hán) đệ tử của Đức Phật, cho rằng sự Giác Ngộ chỉ có thể hiện ra qua thân xác của một nam giới, thế nhưng tức thời có một vị nữ thần làm phép biến Xá Lợi Phất thành một người phụ nữ hầu cho vị này một bài học:

Trong lúc Xá Lợi Phất đang lúng túng vì bất ngờ bị biến thành phụ nữ, thì vị nữ thần cất tiếng hỏi Xá Lợi Phất như sau:

- Sao ngươi không đổi giới tính trở lại như trước xem nào?

Xá Lợi Phất then đỏ mặt vội lúng túng thốt lên:

- Ta chẳng hiểu chuyện gì xảy ra mà bỗng dưng ta hóa thành một người đàn bà như thế này!

Vị nữ thần bèn đáp lời Xá Lợi Phất:

- Nay Xá Lợi Phất, hiện trong lúc này ngươi là một phụ nữ, nếu ngươi có thể đổi được giới tính thì tất cả những người phụ nữ khác cũng có thể làm được (để trở thành nam giới). Vậy, này Xá

Lợi Phất, nếu ngươi không phải là một phụ nữ mà chỉ có vẻ bên ngoài là một phụ nữ, thì tất cả các phụ nữ khác cũng thế (cũng chỉ có vẻ bên ngoài là phụ nữ). Mặc dù có vẻ bên ngoài là phụ nữ, thế nhưng họ không phải là những người phụ nữ. Chính vì thế mà Đức Phật dạy rằng tất cả mọi hiện tượng không phải nam tính cũng không phải nữ tính."

(trích từ kinh *Duy Ma Cát* theo bản dịch của Patrick Carré: *La Liberté Inconcevable/Sự tự do vượt thoát khỏi mọi khả năng tưởng tượng*, Paris, Fayard, 2000, tr. 117)

Tóm lại là sự Giác Ngộ không lệ thuộc vào bất cứ một điều kiện nào, và cũng không liên hệ gì với giới tính của người tu tập.

Trong khi đó thì các tập luận giải Đại Thừa do một số các vị đại sư khác trước tác thì lại giữ nguyên đường hướng của Phật giáo cổ xưa, tức là tiếp tục cảnh giác người tu tập trước những mối hiểm nguy của tình yêu đam mê và các khía cạnh lừa lọc của sự quyến rũ. Thật ra thì đây cũng chỉ là cách mà các vị đại sư sử dụng như một phương tiện cảnh giác những người tu hành nam giới đã từ bỏ bản năng dục tính. Tuyệt nhiên đây không phải là cách bảo vệ một quan điểm nào cả của Phật giáo Đại Thừa, nhằm che bai phái đẹp, mà đơn giản chỉ là quan điểm của các tầng đoàn cổ xưa nơi tự viện, dưới nhãn quan của những người tu hành nam giới!

Chính trong Vajrayāna, tức là Kim Cương Thừa, tầm nhìn trên đây đã trở nên hoàn toàn đảo ngược: theo các kinh *tantra* (tức là các kinh đặc thù của Kim Cương Thừa, còn gọi là *Tantra Thừa*) thì người phụ nữ không những được xem ngang hàng với người đàn ông, mà đôi khi còn được cho là trội hơn cả người đàn ông trên phương diện trí tuệ, và trí tuệ thì cũng chỉ có thể hiển hiện một cách toàn vẹn qua sự tương kết giữa hai giới tính. Do đó các lễ cụ (*pháp khí*) quan trọng nhất của Kim Cương Thừa là vajra

(kim cương chùy, còn gọi là kim cương chữ)



Kim Cương Chùy



Chuông

và một chiếc chuông nhỏ: chiếc chùy vajra biểu trưng cho các "phương tiện thiện xảo" (upaya) mang tính cách nam tính, và chiếc chuông nhỏ biểu trưng cho trí tuệ của Tánh Không (prajna) mang tính cách nữ tính (*hai lễ cụ này luôn được sử dụng chung trong khi hành lễ*). Một trong hai lễ cụ đó không thể làm gì được: nếu thiếu sự mở rộng vô biên của Tánh Không (nữ tính), thì không thể nào phát huy được các khả năng của lòng từ bi tích cực (nam tính). Thế nhưng việc giới tính hóa các biểu tượng và cách nâng vị thế của người phụ nữ lên thật cao do các kinh *tantra* chủ xướng có làm thay đổi được gì về vị thế của người phụ nữ trong xã hội hay không?

Kim cương chùy và chuông biểu trưng cho lòng từ bi và trí tuệ

Tất nhiên là phải có, vì ở Tây Tạng người ta đã thấy xuất hiện nhiều tu sĩ nữ giới thật xuất sắc và rất được tôn kính, đó là những vị *dâikinî* (*Hán dịch là Không hành mẫu, "là các thần linh nữ tính, nguyên nghĩa là các hũ thần bay trong không trung"*) lừng danh, chẳng hạn như công chúa Tây Tạng Yéshé Tsogyal, đệ tử và cũng là phu nhân của Padmasambhava vào thế kỷ VIII (một vị *Thầy Phật giáo, gốc người Pakistan, vô cùng uyên bác, đã hệ thống hóa toàn bộ Kim Cương Thừa*), hoặc Matchik Lapdrön, một nữ tu sĩ Tây Tạng vào thế kỷ XI, đã khởi xướng một phép luyện tập *tan-tra* đặc thù gọi là Tcheu ("một phép luyện tập nhằm cắt nát cái tôi"). Thế nhưng khi nhìn vào các câu chuyện kể lại cuộc đời của họ thì chúng ta sẽ nhận thấy ngay là nếu người phụ nữ muốn thoát ra khỏi các bôn phận thường tình mà xã hội đã áp đặt cho mình thì quả không phải là một chuyện dễ. Vì thế cũng không nên lẫn lộn giữa hai khía cạnh là bối cảnh văn hóa xã hội và lãnh vực tâm linh.

Trong kinh *tantra Târâ* (Târâ là một "Nữ thần linh cứu nạn") (*nguyên nghĩa là một vị Cứu tinh*) - đưa người hoạn nạn sang bờ bên kia - và thường được xem như là một vị Phật) có nêu lên thật khẳng định và dứt khoát rằng sự Giác Ngộ không hề liên quan gì với vấn đề giới tính cả. Sở dĩ Târâ được xem là một vị Phật nữ giới là vì sau khi đạt được Giác Ngộ tối thượng đã thệ nguyện sẽ luôn hiện ra dưới các thể dạng phụ nữ hầu giúp đỡ tất cả chúng sinh. Các vị nữ thần *dâikinî*, tiếng Tây Tạng gọi là *khandroma*, nguyên nghĩa là những vị "nữ thần bay trong không gian", là những vị thần linh thông báo sự giác ngộ, nhưng đôi khi cũng được xem là những vị nữ thần có các khả năng phù phép mang tính cách dân gian, mang lại cảm ứng và giúp đỡ những người hành thiền du-già (yogi) trên phương diện tâm linh, nhưng cũng có thể gây ra các chương ngại cho họ. Sự liên hệ mang

tính cách tương tác giữa nam tính và nữ tính, dù là dưới hình thức phóng tưởng (*fantasy/sự tưởng tượng hay hình dung về những gì không thật, nhằm mục đích lẫn tránh thực tại*) hay là sự thật đi nữa, thì lúc nào cũng bằng bạc trong Tan-tra Thừa. Các nữ thần trí tuệ dâkinî đôi khi hiện ra dưới hình thức nhân dạng và biến thành các nữ tu sĩ tan-tra thật lỗi lạc, hoặc trở thành các người bạn đồng hành tâm linh của các vị đại sư. Tuy nhiên dù có một số các vị nữ thần dâkinî rất được tôn kính, thế nhưng trong số này cũng chỉ có một thiểu số là được giới tăng lữ Tây Tạng - mà đa số là nam giới - thừa nhận và tôn thờ. Dầu sao thì từ khi Phật giáo Tây Tạng bành trướng mạnh ở Âu Châu thì người ta không còn tìm thấy một lý do văn hóa nào nữa để mà kỳ thị giữa nam và nữ giới, và hơn thế nữa trong số những người tu tập theo hình thức Phật giáo đứng hàng đầu này tại Âu Châu, thì người phụ nữ đã chiếm đa số!

Vài lời ghi chú của người dịch

Tạp chí L'Express của Pháp ngày 19 tháng 11 năm 2015, có đưa ra bản phúc trình của tổ chức "Diễn đàn Kinh tế Thế giới" (The World Economic Forum) trụ sở đặt tại Geneva (Thụy Sĩ), cho biết là "con đường đưa đến sự bình đẳng giữa nam-nữ sẽ còn dài". Bản phúc trình hàng năm và mới nhất trên đây được công bố ngày 19 tháng 10 vừa qua, và được dựa vào các kết quả thống kê trong năm 2015, tại 145 quốc gia trên thế giới. Các kết quả này cho thấy mức chênh lệch giữa nam và nữ giới trên các phương diện sức khỏe, giáo dục, kinh tế (mức lương, công ăn việc làm, chức vụ...) đã thu hẹp được 4% kể từ năm 2006. Theo đà này thì phải còn chờ thêm 118 năm nữa thì khi đó người đàn bà mới được xem là ngang hàng với người đàn ông. Bản tường trình trên đây cũng cho biết là năm nay (2015) nước Pháp vượt lên được một bậc và đứng hàng thứ 15 (cũng xin nhắc thêm là trên phương diện giáo dục và sức khỏe thì Pháp đứng hàng đầu từ năm 2006), và

Hoa kỳ mất luôn một lúc 8 điểm, tụt xuống hàng thứ 28.

Ngược về hơn hai ngàn năm trăm năm trước Tây Lịch trên bán lục địa Ấn Độ thì sự cách biệt giữa người phụ nữ và nam giới còn nặng nề hơn gấp bội. Ngày nay tại hai quốc gia đông dân nhất trên hành tinh này là Ấn Độ và Trung Quốc, thì sự kỳ thị phái nữ vẫn còn hết sức lộ liễu và gay gắt. Chúng ta hãy thử nhìn vào một vài trường hợp điển hình tại Ấn Độ và Trung Quốc trong quá khứ cũng như hiện tại, hầu giúp chúng ta có một ý niệm nào đó về sự cách biệt giữa nam và nữ giới tại hai quốc gia này cũng như trong các xã hội Á Châu nói chung.

Ở Ấn Độ vào thời phong kiến, mỗi khi nhà vua băng hà thì triều đình đốt một đồng lửa thật to dưới chân thành và xô các bà hoàng hậu, thứ phi, cung tần mỹ nữ xuống đồng lửa để hỏa táng họ. Vào thời nhà Đường ở Trung Quốc, và cũng là thời kỳ văn minh nhất trong lịch sử của quốc gia này - từ văn hóa, xã hội, chính trị, kinh tế cho đến nghệ thuật - và dưới triều đại của một ông vua rất "phức tạp" và rất "nghệ sĩ" là Đường Huyền Tông, án tử hình đã được hủy bỏ vào năm 747, ngoài ra cũng còn một biện pháp "nhân đạo" khác được đưa ra là các cung tần mỹ nữ được phép mỗi năm ra khỏi cung cấm để thăm cha mẹ một lần.

Đến ngày thăm con thì cha mẹ, anh em, họ hàng từ khắp nước kéo nhau về kinh đô tìm con, tìm em, tìm chị,.. trước đây đã được "tiền cử" vào cung. Họ là những cô bé mười ba, mười bốn tuổi, hay lớn hơn và đẹp nhất nước. Cha mẹ, họ hàng thì mang theo nào là quà bánh, các món "đặc sản" của quê nhà, từ khắp nước kéo về kinh đô Trường An. Không thấy các sử liệu cho biết là mỗi năm ngày vui ấy đã quy tụ được bao nhiêu người - hàng ngàn hay hàng vạn? - mà chỉ biết rằng trên nguyên tắc vua có 3.000 cung phi chính thức. Trong một khu đất rộng lớn, người ta chen chúc nhau: con tìm cha mẹ, cha mẹ tìm

con, tìm được nhau thì ôm nhau khóc, không tìm được nhau cũng khóc: con khóc, mẹ khóc, cha khóc, em khóc, chị khóc..., tiếng khóc vang rền trong một bãi đất mênh mông, đến chiều thì cung tần mỹ nữ lại phải vào cung.

Ngoài ra một vị hoàng đế phải xem hoàng hậu, các thứ phi và cung tần mỹ nữ là những người hầu hạ và phục dịch cho mình. Một vị hoàng đế si tình một thứ phi được xem là một sự sỉ nhục, không xứng đáng là một vị đế vương hay thiên tử. Thế nhưng đó cũng lại là trường hợp của Đường Minh Hoàng say mê Dương Quý Phi. Các sử gia Trung Quốc thường nhắc đến sự kiện này với hậu ý chê trách, đôi khi với ít nhiều thêm thất và phóng đại. Nhìn theo một hướng khác - tức là nhìn vào các cung tần mỹ nữ - thì đây cũng là sự khổ đau của thân phận người phụ nữ, dù họ xinh đẹp nhất nước và sống trong chốn cao sang.

Ngày nay tại hai quốc gia này tức là Trung Quốc và Ấn Độ, người nữ vẫn còn bị kỳ thị, và ngay cả từ lúc còn là bào thai. Nếu bác sĩ cho biết hài nhi trong bụng là gái thì có thể sẽ bị cha mẹ phá thai. Nếu một đứa bé gái may mắn được sinh ra đời và lớn lên thì số phận cũng chẳng khá hơn được bao nhiêu. Cách nay đã gần 30 năm, tại một công trường thăm dò, khoan đào và tầm khảo dầu khí ở giữa sa-mạc của một xứ Trung Đông, người chuyên ngữ bài viết này đã từng chứng kiến một cảnh tượng mà đến nay vẫn ray rứt và đau xót trong lòng mỗi khi nhớ đến. Công trường có những khung gỗ (palette/palet) để xe xúc vận chuyển các bao hóa chất hoặc các máy móc nặng, và khi nào không còn cần đến nữa thì vứt vào một khu chứa rác tạm thời, cạnh công trường. Một hôm, lúc mặt trời bắt đầu xuống thấp, khí trời bớt nóng, có một người đàn ông dắt theo một bé gái, vóc dáng gầy ốm khoảng độ sáu hay bảy tuổi, cũng có thể là mười hay mười hai tuổi (?), vì thật ra rất khó đoán tuổi tác của những đứa bé gái sống trong những vùng nghèo nàn trên thế giới. Có

thể đây là hai cha con (?), họ đến gần công trường và nhặt một khung palette còn tốt. Người đàn ông, tạm gọi là "cha" của đứa bé, khẽ nệ nhắc tấm palette đặt lên đầu đứa bé. Hai "cha con" đi về hướng mặt trời đang lặn, người cha đi bên cạnh hai tay để không. Đứa bé thì chỉ đủ sức đi được khoảng 40 đến 50 thước là nhiều, sau đó thì phải đứng lại và ném tấm khung palette xuống cát, vài phút sau thì "người cha" lại khẽ nệ khiêng tấm palette đặt lên đầu đứa bé. Chiếc bóng của một người đàn ông khỏe mạnh và một đứa bé gái gầy nhom với tấm palette trên đầu đổ dài trên mặt cát về phía sau lưng, trước mặt họ là những dãy đồi cát mênh mông, xa tít tận chân trời...

Nếu quay về với khung cảnh của hơn hai ngàn năm trăm năm trước thì chúng ta tất sẽ hiệu được dễ dàng hơn tại sao vào thời bấy giờ người ta lại gọi người đàn ông là "chủ gia đình" (*gahapati*), và đồng thời cũng giúp chúng ta hình dung được những khó khăn nào mà Đức Phật phải vượt qua khi chấp nhận để người phụ nữ được phép gia nhập Tăng đoàn. Đi ngược lại với tập quán, truyền thống và văn hóa của cả một thời đại là một cuộc cách mạng phi thường, thế nhưng Đức Phật đã thành công, và cũng đã tránh được mọi sự chỉ trích và bài bác của quảng đại quần chúng đối với Giáo Huấn siêu việt của Ngài. Và đây cũng là điểm đáng lưu ý nhất trong bài viết trên đây của học giả Philippe Cornu.

Bures-Sur-Yvette, 02.12.15

Hoang phong chuyên ngữ



Philippe Cornu: Giáo sư ngành "Nhân chủng học về tôn giáo" tại Viện Quốc gia về ngôn ngữ và văn minh Đông Phương (INALCO/ Institut National des Langues et Civilisations Orientales), và đồng thời là chủ tịch Viện nghiên cứu Phật học Âu Châu (IBE/Institut d' Etudes bouddhiques Européen), trước đây là Viện đại học Phật giáo Âu Châu (UBE/ Université Bouddhique Européenne).



Dominique Trotignon (áo đỏ) và Philippe Cornu (ngồi bên cạnh) - Dominique Trotignon tu tập theo Phật giáo Theravada và là Tổng giám đốc của Viện nghiên cứu Phật học Âu Châu (UBE). Cả hai là các học giả Phật giáo rất uyên bác và năng hoạt hiện nay ở Pháp.



QUÊN LỐI VỀ !?

Phổ Đồng

*Ta từ
hạt bụi rong chơi
Lang thang khắp chốn
luân hồi bước chân
Ra đi
sớm nắng phù vân
Tối về hạt nặng
sương ngàn trùng khơi
Mỗi mòn
hạt bụi bên trời
Nhịp chân giông ruồi
gót bời dặm xa
Bóng đời
mây đạo sương sa
Buồn vui mắt gợn
bóng tà huy rung
Ra đi
là biết nghìn trùng
Lối về bỏ ngõ
như chùng mắt tăm
Quê nhà
giờ một nấc chân
Vì ham chơi quá
nên quên lối về!?*

Giới thiệu pháp Thiền Nguyên thủy của Đức Phật

Hòa thượng Thích Minh Châu

Như Lai Thiền trong kinh tạng Pàli, hay "Hành Thiền, một nếp sống lành mạnh trong sáng, một phương pháp giáo dục hướng thượng", là một công trình nghiên cứu chỉ đề cập đến Như Lai Thiền mà không đề cập đến Tổ Sư Thiền. Ở đây chúng tôi hạn chế trong Kinh Tạng Pàli mà không đề cập đến A-tỳ-đàm - Tạng Pàli, với chủ đích muốn giới thiệu cho các Phật tử hiểu rõ Thiền nguyên thủy là gì, trước hết là ngang qua kinh nghiệm bản thân của đức Phật khi ngài chưa thành Đạo, khi Ngài thành Đạo, trong suốt 45 năm thuyết pháp và cuối cùng khi Ngài nhập Niết-bàn. Tiếp đến chúng tôi giới thiệu pháp môn Thiền ngang qua những lời dạy của Ngài trong kinh điển, chú trọng giới thiệu pháp môn Thiền như là một nếp sống lành mạnh trong sáng, một phương pháp giáo dục hướng thượng có thể ứng dụng ngay trong đời sống hiện tại, vừa là một tiến trình đưa đến giải thoát và giác ngộ. Cuối cùng, chúng tôi xin giới thiệu một pháp môn Thiền: Pháp môn Anapànasati, niệm hơi thở vô hơi thở ra, một Pháp môn Thiền nguyên thủy do đức Phật giảng dạy, một pháp môn Chỉ quán, Định Tuệ song tu mà mọi người có thể thực hành, ngay trong hiện tại đối với bản thân mình.

Mọi trình bày của chúng tôi đều nêu rõ xuất xứ, trích từ trong Kinh tạng Pàli nào, để xác chứng đó là những lời dạy của đức Phật, chứ không phải là những sản phẩm tưởng tượng của diễn giả, và giúp cho những ai muốn tự mình nghiên cứu tư liệu cũng có thể truy

nguyên đến nguồn gốc một cách chính xác.

Trước hết, chúng tôi xin trình bày: *Những kinh nghiệm cá nhân của đức Phật về Thiền.*

Thiền là một pháp môn do sáng kiến của đức Phật, do kinh nghiệm tu tập bản thân của Ngài, không một ai dạy cho Ngài, và chính nhờ kinh nghiệm bản thân ấy mới giúp cho Ngài xây dựng một pháp môn giải thoát và giác ngộ, rất độc đáo, tuyệt diệu; đó là pháp môn: Giới Định Tuệ.

Kinh nghiệm Thiền đầu tiên của đức Phật là khi Ngài đến học đạo với Alara Kalama về pháp môn Vô-sở-hữu-xứ, và học đạo với Uddaka Ramaputta về pháp môn Phi-tưởng Phi-phi-tưởng-xứ. Hai pháp môn Thiền ngoại đạo, Ngài học, Ngài hành, Ngài chứng và được hai vị ngoại đạo sư xác nhận là đã thật chứng.

Nhưng Ngài nhận thấy hai pháp môn ấy không đem đến giải thoát nên Ngài đã bỏ đi. Hai vị ngoại đạo sư ấy xác nhận: "Pháp mà tôi tự tri, tự chứng, tự đạt và tuyên bố, chính pháp ấy hiện giả tự tri, tự chứng, tự đạt và an trú. Pháp mà hiện giả tự tri, tự chứng, tự đạt và an trú, chính pháp ấy tôi tự tri, tự chứng, tự đạt và tuyên bố. Pháp mà tôi biết, chính pháp ấy hiện giả biết; Pháp mà hiện giả biết, chính Pháp ấy tôi biết. Tôi như thế nào, hiện giả là như vậy; hiện giả như thế nào, tôi là như vậy. Nay hãy đến đây, hiện giả! Hai chúng ta hãy chăm sóc hội chúng này". Như vậy, này các Tỷ-kheo, Alara Kalama là đạo

sur của Ta, lại đặt Ta, đệ tử của người ấy ngang hàng với mình, và tôn sùng Ta với sự tôn sùng tối thượng. Nay các Tỷ-kheo, rồi ta tự suy nghĩ: "Pháp này không hướng đến yếm ly, không hướng đến ly tham, không hướng đến đoạn diệt, không hướng đến an tịnh, không hướng đến thượng trí, không hướng đến giác ngộ, không hướng đến Niết-bàn, mà chỉ đưa đến sự chứng đạt Vô sở hữu xứ. Như vậy, này các Tỷ-kheo, Ta không tôn kính Pháp này, và từ khước pháp ấy, Ta bỏ đi" (*Trung Bộ Kinh*).

Kinh nghiệm thứ hai là kinh nghiệm của đức Phật khi chưa thành Đạo, Ngài muốn đoạn trừ các dục, nhưng vì Ngài chưa hành Thiền, nên chưa đoạn trừ được tham sân si, như đoạn kinh sau đây nêu rõ: "Này Mahànàma, thuở xưa, khi Ta còn là vị Bồ-tát, chưa chứng được Bồ-đề, chưa thành Chánh đẳng, Chánh giác, Ta khéo thấy như thật chánh kiến: "Các dục, vị ít, khổ nhiều, não nhiều, sự nguy hiểm ở đây nhiều hơn". Dầu ta khéo thấy với như thật chánh kiến như vậy, nhưng Ta chưa chứng được hỷ lạc do ly dục, ly bất thiện pháp sanh, hay một pháp nào khác cao thượng hơn, và như vậy, Ta biết rằng ta chưa khỏi bị các dục chi phối. Và này Mahànàma, khi nào Ta khéo thấy với như thật chánh quán: "Các dục, vui ít, khổ nhiều, não nhiều, và sự nguy hiểm ở đây lại nhiều hơn". Và ta chứng được hỷ lạc do ly dục, ly bất thiện pháp sanh, hay một pháp nào cao thượng hơn, như vậy ta mới khỏi các dục chi phối" (*Trung Bộ Kinh*).

Kinh nghiệm này nêu rõ, chỉ một mình như thật quán các dục là vui ít khổ nhiều chưa đủ, phải có hành Thiền, tức là chứng được hỷ lạc do ly dục sanh mới có thể nhiếp phục và đoạn trừ các dục. Chính do kinh nghiệm

này, đức Phật sau này đã hành Thiền định để nhiếp phục các dục và đã thiết lập pháp môn Giới Định Tuệ, trong ấy có Thiền để đưa hành giả đi đến giác ngộ giải thoát.

Kinh nghiệm thứ ba của Sa-môn Gotama là khi tu hành sáu năm khổ hạnh đã xong, Ngài nhận thấy khổ hạnh không đưa con người đến giác ngộ và giải thoát, nên Ngài đã từ bỏ khổ hạnh và đi đến Uruvela.

Tại đây, Ngài tìm thấy một địa điểm khả ái, có con sông trong sáng chảy gần, một khóm rừng thoải mái, một trú xứ thuận tiện để hành Thiền. Ngài chọn lựa địa điểm ấy và quyết định ngồi xuống tại đây để tu trì. Nhưng ba ví dụ đã khởi lên, giúp Ngài hiểu rõ phải hành Thiền như thế nào mới có kết quả.

Ví dụ thứ nhất, một người cầm lửa lấy một khúc cây đẫm ướt đầy nhựa sống, đặt vào trong nước rồi cọ xát với dụng cụ làm lửa để nhen lửa. Lẽ dĩ nhiên, với điều kiện này, lửa không thể nhen nhóm được.

Ví dụ thứ hai cũng giống như trên, lần này khúc cây vẫn đẫm ướt, vẫn đầy nhựa sống, nhưng được vớt ra khỏi nước, nếu có cọ xát với dụng cụ làm lửa để nhen lửa, lẽ dĩ nhiên với điều kiện này lửa cũng không thể nhen nhóm được.

Ví dụ thứ ba nói đến khúc cây không có nhựa, được vớt khỏi nước, và đặt trên đất khô. Nếu người này cọ xát khúc cây ấy với dụng cụ làm lửa, thì lửa có thể hiện ra. Ví dụ này giới thiệu cho Sa-môn Gotama rõ là muốn hành Thiền cho có hiệu quả thì phải ly dục, ly bất thiện pháp mới hy vọng chứng quả như đã ghi trong đoạn kinh Trung Bộ:

Này Aggivessana, những tôn giả Sa-môn hay

Bà la môn nào sống không xả ly các dục vọng về thân, về nội tâm chưa được khéo đoạn trừ, chưa được khéo làm cho nhẹ bớt, những tôn giả Sa-môn hay Bà-la-môn ấy không có thể chứng được Vô thượng Chánh đẳng giác... Nếu tôn giả Sa-môn hay Bà-la-môn nào sống xả ly các dục vọng về thân... và nội tâm đã được khéo đoạn trừ, đã được khéo làm cho nhẹ bớt, những tôn giả Sa-môn hay Bà-la-môn ấy có thể chứng được tri kiến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác."

Ba ví dụ trên đã giới thiệu cho Sa-môn Gotama biết là muốn hành Thiền cho có kết quả thì phải ly dục, ly bất thiện pháp. Do vậy, sau này khi dạy về hành Thiền điều kiện tiên quyết của hành Thiền phải làm là "ly dục, ly bất thiện pháp". Còn đắm say các dục, còn làm các hạnh bất thiện, thì không thể hành Thiền cho có kết quả. Những kinh nghiệm quý báu này điều được đức Phật áp dụng khi Ngài giảng dạy về Thiền.

Một kinh nghiệm nữa đến với Sa-môn Gotama: Sau khi tu hành khổ hạnh trong 6 năm không có kết quả, Ngài tự hỏi có con đường nào khác có thể đưa Ngài đến giác ngộ, và sau đây là những lời ghi nhận của Ngài khi Ngài hướng tìm một con đường khác, như đã ghi trong Đại kinh Saccaka, Trung Bộ Kinh:

Nhưng ta với sự khổ hạnh khốc liệt như thế này vẫn không chứng được pháp thượng nhân, tri kiến thù thắng xứng đáng bậc Thánh. Hay là có con đường nào khác đưa đến giác ngộ?."

Này Aggivessana, rồi Ta suy nghĩ như sau: Ta biết, trong khi phụ thân Ta, dòng họ Thích Ca, đang cày và Ta đang ngồi dưới bóng mát cây Diêm phù đề. Ta ly dục ly bất

thiện pháp, chứng và trú Thiền thứ nhất, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, có tâm có tứ, khi an trú như vậy Ta nghĩ: Theo con đường này có thể đưa đến giác ngộ chăng? Và này Aggivessana, tiếp theo ý niệm ấy, ý thức này khởi lên nơi Ta: Đây là con đường đưa đến giác ngộ."

Với kinh nghiệm này, Sa-môn Gotama thực hành Thiền định chứng Sơ thiền, Thiền thứ hai, Thiền thứ ba, Thiền thứ tư. Rồi đến Thiền thứ tư, Ngài hướng tâm và chứng được ba minh và cuối cùng, Ngài thành Đạo, chứng được Thánh quả, thành bậc Chánh giác.

Chúng tôi ghi chép sau đây kinh nghiệm hành Thiền, chứng đạo của Ngài như đã được ghi trong Đại Kinh Saccaka:

Và này Aggivessana, sau khi ăn thô thực và được sức lực trở lại, Ta ly dục ly bất thiện pháp, chứng và trú Thiền thứ nhất, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh có tâm có tứ. Này Aggivessana, như vậy là thọ khởi lên nơi Ta, được tồn tại nhưng không chi phối tâm Ta. Diệt tâm và tứ, chứng và trú Thiền thứ hai, một trạng thái hỷ lạc do định sanh, không tầm không tứ, nội tĩnh nhất tâm. Này Aggivessana, như vậy lạc thọ khởi lên nơi Ta, được tồn tại nhưng không chi phối tâm Ta. Ly hỷ trú xả, chánh niệm tỉnh giác, thân cảm sự lạc thọ mà các bậc Thánh gọi là xả niệm lạc trú, chứng và trú Thiền thứ ba. Này Aggivessana, như vậy lạc thọ khởi lên nơi Ta, được tồn tại nhưng không chi phối tâm Ta. Xả niệm xả khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước, chứng và trú Thiền thứ tư, không khổ không lạc, xả niệm thanh tịnh. Này Aggivessana, như vậy lạc thọ khởi lên nơi Ta."

Rồi với tâm định tĩnh trong Thiền thứ tư ấy, Sa-môn môn Gotama hướng tâm đến Túc mạng minh, đến Thiên nhãn minh, đến Lưu tận minh:

Nhờ hiểu biết như vậy, tâm của Ta thoát khỏi dục lậu, thoát khỏi hữu lậu, thoát khỏi vô minh lậu. Đối với tự thân đã giải thoát như vậy, khởi lên sự hiểu biết: Ta đã giải thoát! Ta đã biết: Sanh đã tận, phạm hạnh đã thành. Việc cần làm đã làm. Không còn trở lui trạng thái này nữa." *Này Aggivessana, đó là Minh thứ ba, Ta đã chứng được trong canh cuối, vô minh diệt minh sanh, mê tối diệt ánh sáng sanh, do ta sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần*"(Trung Bộ Kinh).

Sau khi đức Phật thành Đạo, nếp sống đặc biệt của Ngài như đã được diễn ra trong Kinh tạng Pàli là thuyết pháp độ sanh, và hành Thiền giải thoát. Thật sự ở nơi đây hai hình ảnh linh động nhất của bậc giáo chủ đạo Phật là thuyết Pháp và hành Thiền. Trong đời sống hàng ngày của đức Phật, ngoài trách nhiệm thuyết Pháp độ sanh, đức Phật hoàn toàn sống đời sống hành Thiền. Buổi sáng đi khất thực, độ ngọc xong, Ngài đi sâu vào rừng núi để hành Thiền. Buổi chiều, đức Phật thường từ Thiền tịnh độ cư đứng dậy, tức là buổi chiều Ngài cũng hành Thiền. Ban đêm, trong canh một Ngài đi kinh hành. Trong canh hai, Ngài đi kinh hành và ngồi Thiền. Canh ba, Ngài nằm nghỉ với dáng nằm con sư tử. Ngài thức dậy, lại đi kinh hành và ngồi Thiền. Khi Ngài nhập Niết bàn, Ngài cũng từ nơi cảnh Thiền định mà nhập Niết bàn: *Xuất Thiền thứ tư, Ngài nhập định Thiền thứ ba. Xuất Thiền thứ ba, Ngài nhập định Thiền thứ hai. Xuất thiền thứ hai, Ngài nhập định Sơ Thiền. Xuất Sơ Thiền,*

Ngài nhập định Thiền thứ hai. Xuất Thiền thứ hai, Ngài nhập định Thiền thứ ba. Xuất Thiền thứ ba, Ngài nhập định Thiền thứ tư. Xuất Thiền thứ tư, Ngài lập tức Nhập diệt"(Trung Bộ Kinh).

Và chúng ta thường gặp hai lời khuyên này của đức Phật cho các Tỷ-kheo xuất gia: *Này các Tỷ-kheo, khi các người hội họp lại, thường có hai việc phải làm: một là đàm luận về Phật pháp, hai là giữ im lặng của một bậc Thánh*"(Trung Bộ Kinh). Và sự im lặng của các bậc Thánh ở đây là hành Thiền.

Lời dạy thứ hai là lời khuyên hành Thiền của đức Phật: *Này các Tỷ-kheo, đây là những gốc cây, đây là những căn nhà trồng. Này các Tỷ-kheo, hãy tu Thiền, chớ có phóng dật, chớ có sanh lòng hối hận về sau. Đây là lời giáo giới của Ta cho các người!* Và khi sắp Niết-bàn, đức Phật nhắc đi nhắc lại nếp sống của một Tỷ-kheo tối thắng là tu Thiền định, Thiền quán:

Và này Ananda, ở đời Tỷ-kheo quán thân trên thân... quán thọ trên các cảm thọ... quán tâm trên tâm... quán pháp trên các pháp, nhiệt tâm, tinh giác, chánh niệm, nhiếp phục mọi tham ưu ở đời. Như vậy này Ananda, Tỷ-kheo tự mình là ngọn đèn cho chính mình, tự mình y tựa chính mình, không y tựa một vị khác, dùng Chánh pháp làm ngọn đèn, dùng Chánh pháp làm chỗ nương tựa, không nương tựa một gì khác. Những vị ấy, này Ananda, là những vị tối thượng trong hàng Tỷ-kheo của Ta"(Trường Bộ Kinh, Kinh Đại Bát Niết Bàn).

Lời dạy này của đức Phật chính là một lời khuyên tu Thiền và hành Thiền.

Với một bậc Đạo sư, trước khi thành Đạo đã

có nhiều kinh nghiệm về Thiền như vậy, đã khám phá ra con đường Giới Định Tuệ đưa đến giác ngộ giải thoát, trong ấy Thiền chiếm một vị trí quan trọng, cho đến khi thành Đạo và nhập Niết-bàn, cũng đều là những kinh nghiệm bản thân về Thiền định. Hơn nữa, từ khi thành Đạo cho đến khi nhập Niết-bàn, Ngài sống một đời sống hằng ngày hành Thiền để hiện tại lạc trú và sách tấn các đệ tử tu hành, cho đến trong suốt 45 năm thuyết pháp, lời giảng dạy của Ngài chính là hành Thiền. Đến giờ phút gần nhập Niết-bàn, lời khuyến khích cuối cùng cho các đệ tử cũng là những lời khích lệ hành Thiền. Đối với một bậc Đạo sư như vậy, tự nhiên hành Thiền chiếm một địa vị vừa ưu tiên, vừa quan trọng trong những kinh điển Ngài dạy.

Vậy nay, chúng ta hãy tìm hiểu Thiền là gì, và hành tướng của Thiền là như thế nào? Chữ Thiền từ chữ Pàli là Jhàna, từ chữ Sanskrit là Dhyana, được Ngài Buddhaghosa định nghĩa như sau: "Aramman, ùpanijjhànato paccanika - jhàpanato và jhapanam" (*Thanh Tịnh Đạo*, 150) nghĩa là do Thiền trên các đối tượng lựa chọn, và do đốt cháy những gì đối nghịch nên gọi là Thiền. Như vậy, Thiền là có nghĩa lựa chọn một đối tượng rồi Thiền tư trên đối tượng ấy, khiến cho khả năng đốt cháy, tiêu hủy các pháp đối nghịch, ở đây, chỉ cho các triền cái và các kiết sử phiền não.

Định nghĩa về Thiền trong các kinh điển thường lồng vào trong khung cảnh Giới Định Tuệ, và đề cập đến Định tức là Thiền định, tức là Thiền. Những định nghĩa này có rất nhiều chi tiết và ví dụ, và có thể được phân tích thành những giai đoạn như sau:

- Sửa soạn hành Thiền
- Đoạn trừ các triền cái
- Chứng Sơ thiền cho đến Tứ thiền

A. Sửa soạn hành Thiền

Sau khi thành tựu Giới uẩn, nghĩa là thành tựu hộ trì các căn, tiết độ trong ăn uống, chú tâm cảnh giác, chánh niệm tỉnh giác, hành giả: "Lựa một chỗ thanh vắng, tịch mịch như khu rừng, gốc cây, khe núi, hang đá, bãi tha ma, lùm cây, ngoài trời, đồng rơm. Sau khi đi khát thực và ăn xong, vị ấy ngồi kiết già, lưng thẳng và an trú niệm trước mặt". (*Kinh Trung Bộ*).

Trong sự sửa soạn hành Thiền, chúng ta thấy rõ hành giả phải giữ Giới, tức là phải sống một nếp sống trong sạch và lành mạnh, mới có thể hành Thiền. Nói một cách khác, hành Thiền chỉ có hiệu quả khi nếp sống của hành Thiền là phải ly dục, ly bất thiện pháp. Những ai ăn nhiều, ngủ nhiều, tất nhiên khó hành Thiền; những ai say đắm năm dục, say đắm về rượu men rượu nấu, làm các hạnh bất thiện về thân, về lời, về ý, tất nhiên khó hành Thiền. Nói tóm lại, người hành Thiền phải sống một đời sống lành mạnh và trong sạch, thời hành Thiền mới có kết quả.

B. Đoạn trừ các Triền cái

Vị ấy từ bỏ dục tham ở đời, sống với tâm thoát ly dục tham, gọi rửa tâm hết dục tham. Từ bỏ sân hận, vị ấy sống với tâm không sân hận, lòng từ mẫn thương xót tất cả chúng hữu tình, gọi rửa tâm hết sân hận. Từ bỏ hôn trầm thụy miên, với tâm hướng về ánh sáng, chánh niệm tỉnh giác, gọi rửa tâm hết hôn trầm thụy miên. Từ bỏ trạo cử hồi quá, vị ấy sống không trạo cử hồi tiếc, nội tâm trầm lặng, gọi rửa tâm hết trạo cử hồi tiếc. Từ bỏ

nghi ngờ, vị ấy sống thoát ly khỏi nghi ngờ, không phân vân lưỡng lự, gội rửa tâm hết nghi ngờ đối với thiện pháp"(Kinh Trung Bộ).

Năm triền cái này có khả năng làm uế nhiễm tâm và làm yếu ớt trí tuệ, nên phải trừ khử để được sáng suốt và đề trí tuệ được phát triển. Trong kinh Tăng Chi, đức Phật có nêu rõ những pháp giúp đoạn trừ năm triền cái này:

Tướng bất tịnh, này các Tỷ-kheo, nếu như lý tác ý, thời dục tham chưa sanh không sanh khởi và dục tham đã sanh được đoạn tận... Từ tâm giải thoát, này các Tỷ-kheo, nếu như lý tác ý, thời sân chưa sanh không sanh khởi, và sân đã sanh được đoạn tận... Người tinh cần tinh tấn, này các Tỷ-kheo, hôn trầm nhụy miên chưa sanh không sanh khởi, hôn trầm thụy miên đã sanh được đoạn tận... Người có tâm tịnh chỉ, này các Tỷ-kheo, nghi hoặc chưa sanh không sanh khởi, hay nghi hoặc đã được sanh đoạn tận."

Này các Tỷ-kheo, như một người mắc nợ, liền làm các nghề nghiệp, những nghề này được phát đạt, người ấy không những trả được nợ cũ, còn có tiền dư để nuôi dưỡng vợ. Người ấy nghĩ: Ta trước kia mắc nợ nên ta làm các nghề nghiệp. Những nghề này được phát đạt, ta không những trả được các nợ cũ, còn có tiền dư để nuôi vợ." Người ấy nhờ vậy được sung sướng, hoan hỷ. Này các Tỷ-kheo, như một người bị bệnh đau đớn trầm trọng, ăn uống không tiêu, thể lực suy yếu. Sau một thời gian, người ấy khỏi bệnh, ăn uống tiêu thông, thể lực khôi phục. Người ấy nghĩ: Ta trước kia bị bệnh, đau đớn trầm trọng, ăn uống không tiêu, thể lực suy yếu. Nay ta khỏi bệnh, ăn uống tiêu thông, thể

lực khôi phục." Người ấy nhờ vậy được sung sướng hoan hỷ. Này các Tỷ-kheo, như một người bị nhốt trong ngục, người ấy sau một thời gian được khỏi tù tội, an lạc kiện toàn, tài sản không bị giảm tổn. Người ấy nghĩ: Ta trước kia bị nhốt trong ngục, nay ta được khỏi tù tội, an lạc kiện toàn, tài sản không bị giảm tổn." Người ấy nhờ vậy được sung sướng hoan hỷ. Này các Tỷ-kheo, như một người nô lệ, không được tự chủ, lệ thuộc người khác, không được tự do đi lại. Người ấy sau một thời gian thoát khỏi cảnh nô lệ được tự chủ, không lệ thuộc người khác, một người giải thoát, được tự do đi lại. Người ấy nghĩ: Ta trước kia bị cảnh nô lệ, không được tự chủ, lệ thuộc người khác, không được tự do đi lại. Nay ta thoát cảnh nô lệ, được tự chủ, không lệ thuộc người khác, một người giải thoát, được tự do đi lại." Người ấy nhờ vậy được sung sướng hoan hỷ. Này các Tỷ-kheo, như một người giàu có nhiều tài sản, đang đi qua bãi sa mạc. Người ấy sau một thời gian đã đi khỏi bãi sa mạc ấy, đến đầu làng, yên ổn, không có nguy hiểm, tài sản không bị tổn giảm. Người ấy nghĩ: Ta trước kia giàu có, nhiều tài sản, đi qua bãi sa mạc. Nay ta đã đi qua khỏi bãi sa mạc ấy yên ổn, không có nguy hiểm, tài sản không bị tổn giảm." Người ấy nhờ vậy được sung sướng hoan hỷ.

Cũng vậy này các Tỷ-kheo, vị Tỷ-kheo tự mình quán năm triền cái chưa xả ly, như món nợ, như bệnh hoạn, như ngục tù, như cảnh nô lệ, như con đường qua sa mạc. Này các Tỷ-kheo, cũng như không mắc nợ, như không bị bệnh tật, như được khỏi tù tội, như được tự do, như được đất lành yên ổn, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo quán năm triền cái, khi chúng được diệt trừ."

Như vậy đối với người hành Thiền, năm triền cái có tác dụng như một gánh nặng, như một trói buộc và giải thoát chúng có nghĩa là làm vơi nhẹ những gánh nặng và làm giải tỏa những trói buộc. Khi năm triền cái đã đoạn trừ, người hành Thiền mới thật sự bước vào Thiền định, do một tiến trình diễn tiến như sau, như được diễn tả trong kinh Trường Bộ: *Khi quán tự thân đã xả ly năm triền cái, hân hoan sanh. Do hân hoan nên hỷ sanh; do tâm hoan hỷ, thân được khinh an, do thân khinh an lạc thọ sanh. Do lạc thọ, tâm được định tĩnh."*

C. Chứng Sơ thiền cho đến Đệ Tứ thiền

Đức Phật giải thích rất tỉ mỉ bốn Thiền được chứng đắc, theo thứ tự trước sau, cùng với các Thiền chi:

Sau khi đoạn trừ năm triền cái này, những triền cái làm ô nhiễm tâm tư, làm yếu ớt trí tuệ, vị ấy ly dục, ly ác pháp, chứng và trú Thiền thứ nhất, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, với tâm với tứ. Người ấy thấm nhuần, tâm ướt làm cho sung mãn, tràn đầy thân này với hỷ lạc do ly dục sanh, không một chỗ nào trên toàn thân không có hỷ lạc do ly dục sanh ấy thấm nhuần. Nay các Tỷ-kheo, như một hầu tể lão luyện, hay đệ tử người hầu tể, sau khi rắc bột tắm trong thau đồng, liền nhồi bột ấy với nước, cục bột tắm ấy được thấm nhuần nước ướt, trào trộn với nước ướt, thấm ướt cả trong lẫn ngoài với nước, nhưng không chảy thành giọt. Cũng vậy nay các Tỷ-kheo, thấm nhuần, tâm ướt, làm cho sung mãn tràn đầy thân này với hỷ lạc do ly dục sanh, không một chỗ nào trên toàn thân không được hỷ lạc do ly dục sanh ấy thấm nhuần."

Lại nữa, nay các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo diệt tầm

và tứ chứng và trú Thiền thứ hai, một trạng thái hỷ lạc do định sanh, không tầm không tứ, nội tĩnh nhất tâm. Vị ấy thấm nhuần, tâm ướt, làm cho sung mãn tràn đầy thân này với hỷ lạc do định sanh, không một chỗ nào trên toàn thân không được hỷ lạc do định sanh ấy thấm nhuần. Nay các Tỷ-kheo, ví như một hồ nước, nước từ trong dâng lên, phương Đông không có lỗ nước chảy ra, phương Tây không có lỗ nước chảy ra, phương Bắc không có lỗ nước chảy ra, phương Nam không có lỗ nước chảy ra, và thỉnh thoảng trời mưa lớn. Suối nước mát từ hồ nước phun ra, thấm nhuần, tâm ướt, làm cho sung mãn tràn đầy hồ nước ấy với nước mát lạnh, không một chỗ nào hồ nước ấy không được mát lạnh thấm nhuần. Cũng vậy, nay các Tỷ-kheo, vị ấy thấm nhuần, tâm ướt, làm cho sung mãn tràn đầy thân mình, với hỷ lạc do định sanh, không một chỗ nào trên toàn thân không được hỷ lạc do định sanh ấy thấm nhuần."

Lại nữa, nay các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo ly hỷ trú xả, chánh niệm tỉnh giác, thân cảm sự lạc thọ mà các bậc Thánh gọi là xả niệm lạc trú, chứng và trú Thiền thứ ba. Vị ấy thấm nhuần, tâm ướt, làm cho sung mãn tràn đầy thân này với lạc thọ không có hỷ ấy, không một chỗ nào trên toàn thân không được lạc thọ không có hỷ ấy thấm nhuần. Nay các Tỷ-kheo, ví như trong hồ sen xanh, hồ sen hồng, hồ sen trắng, có những sen xanh, sen hồng, hay sen trắng. Những bông sen ấy sanh trong nước, lớn lên trong nước, không vượt khỏi nước, nuôi sống dưới nước, từ đầu ngọn cho đến gốc rễ đều thấm nhuần, tâm ướt, tràn đầy thấu suốt bởi nước mát lạnh ấy, không một chỗ nào của toàn thể sen xanh, sen hồng hay sen trắng không được

nước mát lạnh ấy thấm nhuần. Cũng vậy này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo thấm nhuần, tâm ướt, làm cho sung mãn tràn đầy thân này với lạc thọ không có hỷ ấy, không một chỗ nào trên toàn thân không được lạc thọ không có hỷ ấy thấm nhuần."

Lại nữa, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo xả lạc, xả khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước, chứng và trú Thiền thứ tư, không khổ không lạc, xả niệm thanh tịnh. Vị ấy thấm nhuần toàn thân mình với tâm thuần tịnh trong sáng không một chỗ nào trên toàn thân không được tâm thuần tịnh trong sáng ấy thấm nhuần. Này các Tỷ-kheo, ví như một người ngồi, dùng tấm vải trắng trùm đầu, không một chỗ nào trên toàn thân không được vải trắng che thấu. Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, vị ấy ngồi, thấm nhuần toàn thân mình với tâm thuần tịnh trong sáng, không một chỗ nào trên toàn thân không được tâm thuần tịnh trong sáng ấy thấm nhuần."

Với những đoạn kinh trên, chúng ta có một số nhận xét như sau:

Thiền là một tập trung tư tưởng trên một đối tượng, nhờ sức tập trung ấy nên có khả năng thay đổi năm triền cái Dục Tham, Sân, Hôn trầm thụy miên, Trạo hối, và Nghi, bằng năm Thiền chi, tức là Tầm, Tứ, Hỷ, Lạc và Nhất tâm. Tầm thay thế cho Hôn trầm thụy miên, Tứ thay thế cho Nghi, Hỷ thay thế cho Sân, Lạc thay thế cho Trạo hối, và Nhất tâm thay thế cho Dục tham.

Tầm nghĩa là hướng tâm đến đối tượng. Tứ là gắn tâm trên đối tượng. Tâm không còn chạy theo đối tượng khác, nhờ vậy đối tri được hôn trầm thụy miên và nhờ tâm được gắn chặt trên đối tượng, nên nghi ngờ phân

vân không còn nữa. Tiếp đến là hai Thiền chi Hỷ và Lạc, Hỷ là tâm thoải mái, và Lạc là thân thoải mái. Như vậy tu Thiền đem lại tâm thoải mái, thân thoải mái cho hành giả. Hỷ lạc này do ly dục sanh thấm nhuần cùng khắp thân của hành giả, không một chỗ nào không được thấm nhuần. Như bột tắm được nhồi với nước thấm nhuần nước ướt. Như suối nước mát thấm nhuần tắm ướt làm cho sung mãn tràn đầy hồ nước. Như các loại bông sen sanh ra trong nước, lớn lên trong nước, không vượt khỏi nước, từ rễ đến ngọn đều thấm nhuần nước ướt. Như một người ngồi dùng tấm vải trắng trùm đầu, không một chỗ nào trên toàn thân không được vải trắng ấy che thấu. Như vậy người hành Thiền được cảm giác hỷ lạc thấm nhuần toàn thân, và lý do này, Thiền được gọi là hiện tại lạc trú (Ditthadhammasukhavahàri). Điều có thể làm cho mọi người bất ngờ là Thiền đưa đến tâm thoải mái, khác với quan niệm của người đời xem Thiền là cái gì khắc khổ, dị thường, bí mật và trốn đời. Như vậy hai Thiền chi Hỷ Lạc sẽ thấm nhuần người hành Thiền như là trợ duyên tốt đẹp cho hành Thiền, và chính Hỷ và Lạc giúp đưa đến Thiền định như chúng ta sẽ thấy theo tiến trình sau đây:

"Do hân hoan nên hỷ sanh. Do hỷ sanh nên thân được khinh an. Do thân khinh an nên lạc thọ sanh. Do lạc thọ nên định sanh"(Kinh Trường Bộ).

Như vậy định sanh nhờ lạc thọ. Lạc thọ sanh nhờ thân khinh an, thân khinh an là nhờ tâm hoan hỷ, và tâm hoan hỷ là nhờ tâm hân hoan. Hân hoan, hỷ thọ, lạc thọ đóng một vai trò quan trọng phát khởi Thiền định, nói một cách khác, trạng thái hỷ lạc là một trạng thái hỷ lạc ấy đưa đến Thiền định. Do vậy,

thật là kỳ lạ khi nghe nói đến trường hợp tu Thiền bị điên loạn, bị bại chân bại tay, bị nổ con mắt, v.v.... Vì làm sao mà trạng thái hỷ lạc lại đưa đến những kết quả tai hại như vậy? Đây là điều không thể có!

Một nhận xét nữa của chúng tôi là ở Sơ Thiền, năm Thiền chi - tầm, tứ, hỷ, lạc và nhất tâm - được đầy đủ. Lên Thiền thứ hai, tầm tứ được bỏ rơi. Lên Thiền thứ ba, hỷ được bỏ rơi. Lên Thiền thứ tư, lạc được xả thay thế và như vậy Thiền thứ tư chỉ còn xả và nhất tâm. Sự kiện này nói lên trạng thái thanh lọc dần dần các Thiền chi có khả năng làm cho tâm tư giao động. Ở Sơ Thiền, phải dùng tầm để hướng tâm đến đối tượng, phải dùng tứ để dán chặt vào đối tượng, do vậy tâm phải sinh hoạt mạnh mẽ mới khỏi rơi vào hai triền cái hôn trầm thụy miên và nghi. Vì phải hoạt động mạnh mẽ, nên tự nhiên có giao động. Vì vậy lên Thiền thứ hai. Tầm tứ bị bỏ rơi và chỉ còn hỷ lạc và nhất tâm. Nhưng hỷ của Thiền thứ hai cũng làm chi Thiền thứ hai giao động, cho nên lên đến Thiền thứ ba, thời hỷ bị bỏ rơi, và chỉ còn lại xả niệm lạc trú. Rồi lên đến Thiền thứ tư, lạc cũng là một yếu tố làm Thiền thứ tư giao động, do vậy lạc được xả thay thế, còn xả và nhất tâm, và Thiền thứ tư được gọi là xả niệm thanh tịnh.

Đoạn kinh sau đây (*Trung Bộ Kinh*) nói lên rõ ràng ba Thiền đầu còn giao động, chỉ có Thiền thứ tư mới được gọi là bất động:

Ở đây này Udàyi, Tỷ-kheo ly dục, ly bất thiện pháp, chứng và trú Thiền thứ nhất, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, có tầm có tứ. Thiền này, này Udàyi, Ta nói rằng ở trong tình trạng giao động. Ở đây chính tầm tứ chưa đoạn diệt, chính tầm tứ này ở trong

tình trạng giao động. Ở đây này Udàyi, Tỷ-kheo diệt tầm và tứ, chứng và trú Thiền thứ hai, một trạng thái hỷ lạc do định sanh không tầm không tứ, nội tĩnh nhất tâm. Thiền này, này Udàyi, Ta nói rằng ở trong tình trạng giao động. Và ở đây cái gì giao động? Ở đây chính là hỷ lạc chưa được đoạn diệt, chính hỷ lạc này ở trong tình trạng giao động. Ở đây này Udàyi, Tỷ-kheo ly hỷ xả trú, chánh niệm tỉnh giác, thân cảm sự lạc thọ mà các bậc Thánh gọi là xả niệm lạc trú, chứng và trú Thiền thứ ba. Thiền này, này Udàyi, Ta nói ở trong tình trạng giao động. Và ở đây, cái gì giao động? Ở đây chính là xả lạc chưa được đoạn diệt. Chính xả lạc này ở trong tình trạng giao động. Ở đây này Udàyi, Tỷ-kheo xả lạc xả khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước, chứng và trú Thiền thứ tư, không khổ không lạc xả niệm thanh tịnh. Thiền, này Udàyi, Ta nói là không ở trong tình trạng giao động."

Đoạn kinh trên nói lên sự thanh lọc các Thiền chi, từ Thiền thứ nhất đến Thiền thứ tư.

Một hình ảnh mới được Đức Phật dùng đến là cây gai, và ở trong Thiền, tiếng động được xem là cây gai cho Thiền, như đã được diễn tả như sau (*Tăng Chi Bộ Kinh*):

Với người chứng Sơ Thiền, tiếng ồn là cây gai. Với người chứng Thiền thứ hai, tầm tứ là cây gai. Với người chứng Thiền thứ ba, hỷ là cây gai. Với người chứng Thiền thứ tư, hơi thở vô hơi thở ra là cây gai. Sở dĩ gọi là cây gai, vì những Thiền chi này làm trở ngại cho sự nhất tâm của người hành Thiền và không đạt được Thiền chứng mong muốn."

Tóm lại, Thiền là một nếp sống lành mạnh trong sáng, một phương pháp giáo dục

hương thượng giúp đoạn trừ năm triền cái: dục tham, sân, hôn trầm thụy miên, trạo hối và nghi, thay thế bằng năm Thiền chi tâm, tứ hỷ lạc và nhất tâm, những tâm tăng thượng đem lại lạc trú và vì vậy bốn Thiền này cũng được gọi là **Tăng thượng tâm hiện tại lạc trú**.

(Còn tiếp)

Pháp Cú

HT. Thích Minh Châu dịch

Phẩm Tạp Lục

305

*Ai ngồi nằm một mình,
Độc hành không buồn chán,
Tự điều phục một mình
Sống thoải mái rùng sâu.*



Mở Cánh Cửa Không

Hòa Thượng Thích Thanh Từ

Tu thiền để dừng lặng tâm lăng xăng. Tâm lăng xăng lặng xuống thì tâm chân thật hiện đủ. Đó là giác. Giác bằng cách thực hiện ngay nơi mình, chứ không phải tìm kiếm ở đâu khác.

Muốn bước vào cửa thiền trước tiên phải thâm nhập lý Bát-nhã. Lý Bát-nhã còn được gọi là cửa Không. Sắc tức thị không, không tức thị sắc. Tại sao chúng ta tu thiền phải đi từ cửa Không? Vì nếu thấy thân này thật, đối với ngoại cảnh, từ con người cho tới muôn vật, chúng ta đều thấy thật hết thì tâm sẽ chạy theo nó.

Bây giờ, muốn tâm không chạy theo, chúng ta phải quán sát kỹ tất cả sự vật ở ngoài cũng do duyên hợp, không thật. Cái nhà từ khoảnh đất trống, ta dựng cây cối, gạch ngói v.v... để thành cái nhà. Do vậy cái nhà là tướng duyên hợp. Do duyên hợp nên có ngày nó phải bại hoại, tường vách đổ sụp. Những gì duyên hợp đều hư dối. Từ cái nhà cho đến mọi sự vật, có thứ nào không phải duyên hợp đâu, nên chúng sẽ đi đến bại hoại. Biết rõ như vậy mới không dính mắc với cảnh bên ngoài. Không dính mắc ngoại cảnh thì tâm mới an định, còn dính mắc thì không bao giờ an định.

Thí dụ chúng ta vừa mới to tiếng với ai đó chừng nửa giờ, bây giờ vô ngồi thiền có yên không? Vừa ngồi vừa tiếp tục cãi, không cãi bằng miệng mà cãi bằng tâm. Họ nói câu đó là sao? Mình phải trả lời sao cho xứng v.v... cứ ôn tới ôn lui hoài. Vì chúng ta thấy câu nói thật nên không bỏ được. Nếu ta quán con người đó không thật thì lời nói của họ có thật đâu, tất cả là chuyện rỗng, có gì quan trọng. Thấy vậy liền buông nhẹ. Buông được thì ngồi thiền mới yên. Cho nên trước tiên bước vào cửa thiền, chúng ta phải đi từ lý Bát-nhã, dẹp bỏ tất cả những cố chấp của mình.

([Xem tiếp trang 30](#))

Không nên hộ niệm quá lâu cho người mất

PGVN

Trong những năm gần đây, phong trào hộ niệm cho người sắp lâm chung phát triển rầm rộ tại Việt Nam cũng như ở các cộng đồng người Việt tại hải ngoại. Sự trợ giúp của ban hộ niệm cho người sắp mất để giúp họ giữ được chánh niệm vào những giây phút cuối cùng là một phước duyên tốt lành cho người sắp ra đi.

Tuy nhiên, một số ban hộ niệm chủ trương hộ niệm trong thời gian lâu hơn 24 tiếng (tính từ khi tắt thở), hoặc 30 tiếng và thậm chí lâu hơn nữa cho đến khi thân thể của người chết mềm nhũn ra. Đối với một số ban hộ niệm, thân thể của người chết mềm ra là dấu hiệu cho biết người lâm chung đã được tái sinh vào nhân cảnh và trong một số trường hợp còn kết luận là đã thành tựu quả vãng sinh Tây Phương Cực Lạc. Phải chăng đây là một sự ngộ nhận?

Theo các bài viết đăng trên các tạp chí khoa học quốc tế, quá trình co cứng của cơ thể diễn ra nhanh hay chậm tùy theo khí hậu, nhiệt độ xung quanh và nhiều yếu tố khác nữa.

Từ lúc bắt đầu cho đến khi đạt điểm co cứng cực đại thông thường là từ 3 đến 6 tiếng, đặc biệt có trường hợp phải mất 12 tiếng mới đạt điểm co cứng cao nhất.

Sau thời gian co cứng cực điểm, tình trạng co cứng kéo dài thêm từ 18 đến 36 tiếng nữa. Sau thời điểm này, cơ thể bắt đầu mềm

nhũn ra một cách tự nhiên theo quy trình phân hủy của xác chết. Như vậy, thân thể sẽ chuyển sang tình trạng mềm mại bắt đầu từ 21 tiếng (3 +18), hoặc 22 tiếng (4 +18), 23 tiếng (= 5+18), hoặc 24 (=6+18) tiếng, thậm chí lâu nhất là 42 tiếng (6 + 36) sau khi chết.

Tổ Tư vấn của báo Giác Ngộ đề nghị thời gian hộ niệm cho người mất chỉ nên kéo dài từ 8 đến 10 tiếng (1). Xin đừng ngộ nhận sự mềm ra của cơ thể sau thời gian này là kết quả của sự hộ niệm hay của một phép màu nào cả. Để có cái nhìn đúng đắn về vấn đề này, vui lòng tham khảo bài dịch nguyên văn dưới đây của một bài viết trong tạp chí khoa học của trường Đại học Oxford, một trong những trường đại học danh tiếng hàng đầu của thế giới.

Rigor mortis

Shortly after death all the muscles in the body become soft and flaccid. At a variable time later, they become firm and rigid. This is known as rigor mortis. Rigor commences in the smallest muscles such as those in the face and the hands, and then extends to the limb muscles. Rigor can be 'broken' by stretching the muscle, for example by moving the jaw or the elbow, and does not then return.

Rigor is brought about by a chemical change in the muscle. The normal reaction between adenosine triphosphate and adenosine

diphosphate (ATP and ADP) within the muscle fibres, which supplies energy for their contraction during life, ceases and the ATP level in the muscle progressively diminishes. This is accompanied by accumulation of lactic acid and a fall of pH (increase in acidity), which leads to stiffening and firmness. Whether or not the muscle fibres actually shorten has not been established.

Temperature is an important factor in determining the time of onset of rigor. In normal circumstances and at room temperature rigor is complete in about three to six hours. If the temperature is higher the onset is more rapid — perhaps no more than an hour in tropical temperatures. Conversely, the onset of rigor is delayed at low temperatures. In cases of drowning in cold water, for example, rigor may not appear until the body has been removed from the water, even after several days of immersion. The onset of rigor is hastened if there has been intense physical activity shortly before death. Thus, in forensic medical practice, the presence of rigor is a poor determinant of the time of death. Once established, the duration of rigor ranges from 18 to 36 hours.

J. Hume Adams

Sự co cứng của cơ thể người chết (2)

Ngay sau khi chết, tất cả các cơ bắp trong thân thể con người trở nên mềm và nhũn ra. Rồi sau một thời gian nhất định thì trở nên cứng ngắc. Hiện tượng này gọi là Sự co cứng của cơ thể người chết. Sự co cứng bắt đầu từ một số cơ bắp nhỏ trên cơ thể như

mặt và bàn tay, rồi lan đến các cơ cánh tay và chân. Muốn phần cơ nào không cứng thì kéo nó ra, chẳng hạn như kéo cằm hoặc cùi chỏ, nhưng rồi phần đó sẽ không trở lại vị trí cũ được nữa.

Sự co cứng là do sự thay đổi hoá học trong diễn ra trong cơ bắp. Phản ứng bình thường giữa hoạt chất ATP và ADP trong thành phần xơ của cơ bắp, cung cấp năng lượng cho việc co cơ khi còn sống, ngưng lại và mức ATP trong cơ bắp giảm dần xuống. Quá trình này còn đi kèm bởi sự tích lũy axit lactic và giảm độ pH (tăng nồng độ axit), dẫn đến co cứng. Chưa xác định được thành phần xơ của cơ bắp có thật sự bị rút ngắn lại hay không.

Nhiệt độ là một phần quan trọng trong việc quyết định thời gian bắt đầu co cứng. Trong hoàn cảnh bình thường và với nhiệt độ phòng thì quá trình co cứng hoàn tất trong khoảng 3 đến 6 tiếng đồng hồ. Nếu nhiệt độ cao hơn thì quá trình co cứng sẽ bắt đầu sớm hơn, có thể trong vòng 1 tiếng đồng hồ nếu ở vùng khí hậu nhiệt đới. Ngược lại, nhiệt độ thấp thì quá trình co cứng sẽ bắt đầu trễ hơn.

Chẳng hạn trong trường hợp chết đuối trong nước lạnh thì chỉ đến khi mang xác chết ra khỏi nước thì quá trình co cứng mới bắt đầu, mặc dầu xác đã bị chìm nhiều ngày.

Nếu ngay trước khi chết mà cơ thể vận động nhiều thì quá trình co cứng sẽ bắt đầu sớm hơn. Chính vì vậy trong ngành pháp y, khi cơ thể đã bị cứng thì rất khó xác định thời gian tắt thở. Một khi cơ thể đã đông cứng, tình trạng co cứng này kéo dài 18 đến 36 tiếng.

J. Hume Adams (Tâm Tịnh chuyên ngữ)
Nguồn tham khảo

(1) Giác Ngộ (2014) – Tư Vấn Sống Đạo:

Hộ niệm chỉ là trợ duyên. Nguồn <http://giacngo.vn/tuvansongdao/2014/12/21/1A605A/>

(2) Theo Tạp chí The Oxford Companion to the Body 2001, do NXB Đại học Oxford ấn hành năm 2001

Các tín ngưỡng tôn giáo tại Hàn Quốc

Sưu tầm trên Internet



Không giống một số quốc gia khác, chỉ có một tôn giáo duy nhất, tại Hàn Quốc tồn tại khá nhiều tín ngưỡng tôn giáo khác nhau. Trong đó nổi bật có, Đạo Phật, Khổng Giáo, Đạo Thiên Chúa, Tin Lành,...

Tại Hàn Quốc, quyền tự do tôn giáo được đảm bảo. Mọi người có quyền lựa chọn tín ngưỡng tôn giáo của mình. 50, 7% người Hàn Quốc theo một tôn giáo cụ thể. Số người theo đạo Phật chiếm 46%, tiếp theo là đạo Tin lành với 39%, và số người theo đạo Thiên chúa chiếm 13% tổng số người theo đạo – Theo số liệu thống kê của một cuộc khảo sát xã hội năm 1995.

Đạo Phật



Theo một số thông tin lịch sử lưu giữ lại, đạo Phật du nhập vào Hàn Quốc năm 372 sau CN – thời kỳ vương quốc Goguryeo, từ bang Đông Tấn Trung Quốc nhà sư Malananda đã đưa đạo Phật vào Baekje. Thời bấy giờ Đức Phật là biểu tượng thờ cúng duy nhất giống như vua là người nắm quyền hành duy nhất.

Vào thế kỷ thứ sáu, các nhà sư và các thợ thủ công di cư sang Nhật Bản với các cuốn kinh và vật thờ đã hình thành cơ sở của nền văn hoá Phật giáo ở Nhật. Dưới sự bảo trợ của hoàng tộc, nhiều chùa và miếu thờ được dựng lên, số lượng tín đồ Phật giáo không ngừng tăng nhanh.

Vào thời kỳ Silla thống nhất các vương quốc trên bán đảo Triều Tiên năm 668, vương quốc này đã đưa đạo Phật trở thành quốc đạo. Trong suốt thời kỳ Goryeo, nghệ thuật và kiến trúc mang phong cách Phật giáo tiếp tục phát triển với sự hỗ trợ của các tầng lớp thượng lưu.

Tuy nhiên bước sang triều đại Joseon, đạo Phật đã không còn thịnh hành. Bất kỳ nỗ lực nào nhằm làm sống lại Đạo Phật đều bị coi là chống lại các học giả và quan lại theo đạo Khổng.

Phật Giáo bắt đầu phục hưng vào những thế kỷ trước, và đã có những nỗ lực để thích ứng với sự thay đổi xã hội hiện đại. Có rất nhiều nhà sư đi theo con đường nghiên cứu học thuật về tôn giáo ở các trường đại học trong và ngoài Hàn Quốc. Đạo Phật Hàn Quốc có xu hướng Seon (thiền định) đã thu hút được sự quan tâm của rất nhiều Phật tử trong đó có nhiều người nước ngoài qua các bài giảng tại chùa Songwangsa ở tỉnh Jeollanam-do, các trung tâm Seon ở Seoul và nhiều tỉnh thành khác.

Tin lành



Thông qua các nhà truyền giáo, chủ yếu là người Mỹ, Đạo Tin lành chính thức du nhập vào Hàn quốc vào năm 1884. Thông qua các chương trình như chăm sóc sức khỏe y tế, giáo dục, phụ nữ, từ thiện, xã hội... Đạo Tin lành được truyền bá rộng rãi.

Các nhà truyền giáo đã đóng góp cho xã hội Hàn Quốc qua việc cung cấp các dịch vụ y tế và giáo dục nhằm truyền bá các triết lý của giáo phái. Những nhà lãnh đạo độc lập nguyện công hiến cho sự nghiệp chính trị, là những tín đồ đạo Tin Lành Hàn Quốc như giáo sư Seo aae-pil, Yi Sang-jae và Yun Chi-ho.

Trải qua các thời kỳ hỗn loạn và khó khăn như cuộc chiến tranh Triều Tiên (1950-1953), đạo Tin lành ngày càng lớn mạnh hơn và hiện có lượng tín đồ đứng thứ 2 tại Hàn Quốc, chỉ sau Phật giáo.

Đạo Tin Lành được mọi người chào đón nồng hậu không chỉ như một tín ngưỡng mà còn vì ý nghĩa chính trị, xã hội, giáo dục và văn hoá tốt đẹp của nó.

Thiên Chúa giáo

Trước đạo Tin lành khoảng 100 năm vào thế kỷ XIII, Đạo Thiên chúa được truyền bá vào Hàn Quốc, Xuất phát điểm của việc truyền bá đạo Thiên chúa bắt đầu từ trường phái “Tây học”, là học vấn được truyền bá vào từ phương Tây do những người phương Nam bị tách rời khỏi quyền lực thời bấy giờ, được quan tâm nghiên cứu. Do đó, có thể nói đạo Thiên chúa ở Hàn Quốc là “sự truyền bá tự phát” việc tự nghiên cứu và yêu cầu gửi người truyền giáo..., cho nên đã trải qua quá trình đặc biệt, không có trường hợp tương tự trên toàn thế giới.



Làn sóng các hoạt động truyền giáo của đạo Thiên Chúa vào Hàn Quốc từ thế kỷ XVII. Hiện nay, đạo Thiên chúa là tôn giáo lớn thứ 3 tại Hàn Quốc, chiếm khoảng 35% tín đồ tôn giáo cả nước.

Khổng giáo

Ngày nay, tập tục thờ cúng tổ tiên của đạo Khổng vẫn rất phổ biến và lòng hiếu thảo của con cái đối với cha mẹ được đề cao như một đạo đức trong xã hội Hàn Quốc.

Khổng giáo được du nhập từ thế kỷ thứ 6 trước CN. Khổng giáo là hệ thống các kết quả của tri giác đạo đức, tình yêu nhân từ, sự trung thực, nghi lễ và sự trị vì sáng suốt được đặt ra nhằm khuyến khích và gìn giữ những nguyên tắc trị nước tề gia.

Không giống với Đạo Phật, ở thời kỳ đầu Khổng giáo không có chùa, Goguryeo, Baekje và Silla là ba nước chịu ảnh hưởng nhiều nhất về Khổng Giáo. Ở vương quốc Goguryeo, một trường đại học nhà nước có tên gọi Daehak thành lập năm 372 và một số trường tư dạy đạo Khổng cũng được thành lập. Và hai quốc gia còn lại cũng xây dựng các trường học để truyền bá đạo Khổng.

Khổng giáo vẫn còn tồn tại đến ngày nay tại đất nước Hàn Quốc với những truyền thống và tín ngưỡng tốt đẹp về tình cảm con người, gia đình và xã hội.



HUYỀN KHÔNG SƠN THƯỢNG

*Mờ sương khói quện trên đồi núi
Lữ khách về thăm chốn non xa
Huyền Không Sơn Thượng ồ diễm tuyệt
Về đây như về tới quê nhà*

*Xả buông xuống hết bên ghềnh đá
Rung động hồ xanh cảnh thanh bình
Nghe chim suối hót hòa hoa cỏ
Trăng ngàn bàng bạc giữa lung linh*

*Ngưng thân lặng ngắm cây tâm bút
Vẽ một trời thơ ngát phiêu nhiên
Nghiêng hồn bay vút cô phong đỉnh
Chạm đáy thiên thu cõi nhiệm huyền
Dạo gót quanh sườn Am Mai Trúc
Ven rừng tịch mịch lối thanh lương
Bước chiều phiêu lãng ngàn mây trắng
Lặng cảm điều chi quá diệu thường*

Tâm Nhiên



Phật Giáo tại Nam Triều Tiên

Thích Nguyên Tạng

Nam Triều Tiên (South Korea, Nam Hàn) là một quốc gia nằm ở đông bắc châu Á. Diện tích: 99.484 Km² , dân số: 45.182.000 người. Hàn quốc từng trải qua những chế độ độc tài với những cuộc bạo động xã hội và đàn áp mạnh mẽ. Nhưng tiến trình dân chủ hóa đã được thiết lập vào năm 1988. Hiện tại Nam Triều Tiên (NTT) đã trở thành "một nước công nghiệp hóa mới" (còn được gọi là một trong bốn con rồng châu Á) cùng với Đài loan, Hong Kong và Singapore. Phật giáo là một trong ba tôn giáo chính ở Hàn quốc (Khổng giáo và Ki Tô giáo).

Phật giáo được truyền vào TT vào thế kỷ thứ 4 Tây lịch. Vào thời điểm này, bán đảo Triều Tiên được chia thành ba nước nhỏ là Cao Ly (Koguryo), Bách Tế (Paekje) và Tân La (Shilla). Phật giáo được giới thiệu lần tiên ở phía bắc nước Cao Ly (nay là Bắc Triều Tiên), và dần dần lan đến Bách Tế, miền Tây nam và cuối cùng được truyền đến nước Tân La, thuộc miền đông nam vào thế kỷ thứ 5.

*** Phật giáo Triều Tiên trong thời Tam Quốc:**

Nước Cao Ly (Koguryo): Vào năm 372 Tây lịch, một tăng sĩ được thỉnh cầu từ Trung Hoa đến nước Cao Ly. Ngài đã mang theo số Kinh và một vài tượng Phật. Phật giáo đã được vua chúa và dân chúng tiếp nhận rất nhanh.

Nước Bách Tế (Paekje): Phật giáo được

truyền vào nước Bách Tế từ Cao Ly vào năm 384 vào, tại đây vua chúa và quần thần cũng rất mộ đạo. Vua Asin (392-450), đã khuyên bảo quần thần và nhân dân rằng: "Nên tin tưởng vào Pháp Phật để mưu tìm hạnh phúc". Trong triều đại của vua Song (523-554), có một tăng sĩ tên là Kyomik, trở về từ Ấn Độ với nhiều bản kinh mới . Ngài được xem là vị Tổ khai sơn của một trong những tông phái Phật giáo chính tại Triều Tiên. Đầu năm 530, một số tăng sĩ Triều Tiên đã lên đường đi truyền bá Phật Pháp tại Nhật Bản. Trong chuyến đi này có một vài kiến trúc sư và họa sĩ tháp tùng. Nhờ những người này mà những ngôi chùa ở Nhật bản được xây dựng lên không lâu sau khi họ đặt chân đến Nhật .

Nước Tân La (Shilla): đối với nước Shilla thì Phật pháp phát triển một cách chậm chạp cho đến thời kỳ vua Pháp Hưng (Pophung, 514-540) thì Phật giáo mới được thừa nhận là quốc giáo (national religion) của Shilla. Vua Chân Hưng (Chihung, 540-575) đặc biệt khuyến khích phát triển Đạo Phật. Trong thời gian trị vì, ông đã cho thành lập Trường Phật Giáo Hwarangdo, tuyển chọn những người trẻ tuổi rồi đào tạo theo nguyên tắc của Phật giáo để ra phục vụ cho nước nhà. Trong thời đại của Shilla, những tác phẩm nghệ thuật Phật giáo có giá trị đã bắt đầu xuất hiện, chẳng hạn như tượng đá Phật Thích Ca ở Kyongju và chùa Hwangnyong đã được xây dựng trong thời kỳ này.

*** Phật giáo Hàn quốc từ thời thống nhất của Tàn La đến ngày nay:**

- Triều đại Tàn La (668-935):

Năm 668, Triều đại Tàn La đã có công thống nhất đất nước, và PG nhờ vậy mà cũng được thống nhất. Trong suốt triều đại Shilla PG đã tiếp tục phát triển cả về mặt học thuật lẫn văn hóa. Trong thời đại này, nhiều tác phẩm nghệ thuật PG đã xuất hiện, nhiều chùa, tháp, tượng Phật có tính lịch sử cũng đã được tạo dựng. Kinh Hoa Nghiêm (Avatamsaka Sutra) và Kinh Pháp Hoa (Saddharmapundarika Sutra) đã bắt đầu được nghiên cứu, trong khi Đức Phật Di Đà (the Buddha of Light) và Bồ Tát Quán Âm (the Bodhisattva of Compassion) được thờ phượng khắp nơi. Đến cuối triều đại Tàn La Thiền Tông đã được giới thiệu từ Trung Hoa, và chính trường phái này đã giúp cho PGTT lật qua một trang sử mới.

- Triều đại Cao Ly (935-1392):

Sau khi triều đại Tàn La suy tàn, nhà Cao Ly tiếp nối vào thế kỷ thứ mười. PG tiếp tục là quốc giáo, nhiều vị vua đã phát tâm xây dựng chùa tháp và ủng hộ nhiều mặt cho chánh Pháp. Tuy nhiên vào thời điểm này có quá nhiều sự tập trung vào lễ nghi và điều này đã tạo ra một tình cảnh không thích hợp cho việc phát triển tâm linh. Trong nỗ lực gạn lọc và tái tạo lãnh vực tu tập tâm linh, nhiều tăng sĩ đã chống lại khuynh hướng lễ nghi này. Một trong ba thiền sư là ngài Nghĩa Định (Ui- chon, 1055-1101), con trai của vua Minh Tôn (Munjong, 1047-1083), người đã mang về cho Triều Tiên 4000 Kinh sách các loại khi ngài còn du học ở Trung Hoa, từ những bộ kinh này mà bộ *Đại*

Tạng Kinh Triều Tiên (Tripitaka Koreana) đã được thành lập vào thế kỷ thứ 11, đây là một trong những thành công rực rỡ của PG dưới triều đại của Koryo. Thiền sư Nghĩa Định cũng được xem là người có công mang hạt giống thiền của tông Thiên Thai về cho TT và thiền phái mới này đã tạo ra một không khí mới cho PG Triều Tiên thời bấy giờ.

Thiền sư Tri Nột (Chi-nul, 1158 - 1210), đã trở thành người lãnh đạo cho PG TT. Ngài đã khai sơn chùa Songgwang trên núi Tào Khê (Chogye), đây là một ngôi tổ đình của tông phái thiền hơn 300 năm. Chín tông phái thiền đã được thiền sư Thái Cổ (Tae-go, 1301 - 1382) thống nhất với tên gọi là thiền phái Tào Khê (Chogye), một tông phái chính của PG TT vẫn còn duy trì cho tới ngày hôm nay.

PG vẫn duy trì và ảnh hưởng mạnh mẽ trong giới trí thức vào cuối triều đại Cao Ly. Khổng giáo được truyền đến bán đảo Triều Tiên cùng thời với PG nhưng không đạt được kết quả như vậy.

- Triều đại Triều Tiên (Choson , 1392-1910):

Với sự suy sụp của triều đại Cao Ly vào năm 1392, PG cũng theo đó mà đi xuống khi những vị vua của tân triều đại Triều Tiên theo Khổng giáo. Trong thời kỳ này nhiều tăng sĩ PG đã tham gia vào chính quyền. Các vua của triều đại này từng có những chiến lược đàn áp PG một cách thẳng tay. Chùa chiền không được xây dựng gần thành phố mà phải xây ở núi rừng, nhiều ngôi chùa đã bị phá hủy, tăng sĩ bị coi rẻ và không được phép đặt chân đến thành phố. Tuy nhiên cũng có một vài vị vua trong triều đại này đã bảo hộ PG và dân chúng vẫn giữ niềm tin đối với

Chánh Pháp.

Đến cuối thế kỷ 16, trong khoảng thời gian Nhật Bản xâm lược Triều Tiên, PG đã trở lại cứu đất nước. Ở tuổi 72, thiền sư Tây Sơn (So-san 1520 -1604) và người đệ tử là Tứ Minh Đường (Sa-myong 1544-1610) cùng với 5000 tăng binh (Buddhist monk soldiers) ra chiến trường. Theo sau cuộc chiến bại của Nhật Bản, thiền sư Tứ Minh Đường đã dẫn đầu một phái đoàn tới Nhật Bản vào năm 1604 và ngài đã hoàn tất sứ mạng của mình với một bản hiệp ước hòa bình giữa Nhật và Triều Tiên.

- Từ 1910 - đến nay:

Vào năm 1910 triều đại Triều Tiên đã tàn lụi với sự thôn tính của đế quốc Nhật Bản. Trong thời kỳ thuộc địa, PG đã được thừa nhận và ủng hộ bởi chính quyền Nhật Bản. Tuy nhiên, các tông phái PG bản xứ không được phát triển và tăng sĩ được khuyến khích lấy vợ. Vị trụ trì của mỗi chùa phải được bổ nhiệm từ chính quyền. Trong thời kỳ này, nhiều tác phẩm nghệ thuật PG đã bị mang về Nhật Bản. Gần đây, chính quyền TT đã có những cuộc thương thuyết với phía Nhật Bản để đòi lại những bảo vật của PGTT.

Sau cuộc cách mạng 1945, tăng sĩ thanh tịnh của thiền phái Tào Khê đã thay thế cho những tăng sĩ có gia đình để trụ trì những ngôi chùa từng bị Nhật Bản chiếm đóng. Trong bốn thập niên qua, nhiều chùa chiền đã được xây dựng trở lại trong thành phố. Có rất nhiều chương trình tu học cho mọi giới trong xã hội. Một nửa dân số TT là Phật Tử. Một số lượng lớn nam nữ Phật Tử TT đã xuất gia và PGTT đã được phục hưng rất

nhANH.

- Về các Tông Phái Phật giáo tại Triều Tiên:

Hiện tại ở TT có tất cả là 18 tông phái PG khác nhau xuất phát từ bốn tông phái chính là Thiền tông, Mật tông, Pháp Hoa tông và Hoa Nghiêm tông. Tất cả đều theo truyền thống Phật giáo Mahayana và phần lớn được thành lập vào sau năm 1945.

Trong 18 tông phái trên, nổi bật và có tầm ảnh hưởng sâu rộng nhất là Thiền phái Tào Khê (Tào Khê là một tên gọi khác của Lục tổ Huệ Năng, 638-713) được thiền sư Thái Cổ (1301 - 1382), một tăng sĩ Hàn Quốc nổi tiếng trở về từ Trung Hoa vào năm 1346 và lập nên thiền phái này. Ngài cho rằng thiền là một pháp tu tốt nhất để đạt tới giác ngộ. Những bộ kinh căn bản của thiền phái này là Kinh Bát Nhã, Kinh Kim Cang, Kinh Pháp Bảo Đàn, Kinh Hoa Nghiêm. Có khoảng 1632 ngôi chùa là chi nhánh khắp trong và ngoài Triều Tiên, và có khoảng 18.000 tăng ni và khoảng 6.000.000 tín đồ qui y theo phái này.

Về mặt giáo dục, hầu hết các ngôi chùa hiện nay đều có xây dựng nhà trẻ và trường tiểu học. Đây là một truyền thống đẹp, bởi vì xưa nay các tăng sĩ Triều Tiên đều đóng vai trò quan trọng trong lãnh vực giáo dục phổ cập. Hiện tại PGTT, có nhiều trường sơ, trung đẳng Phật học và một trường Đại Học PG ở Dong-Guk, trường này có chi nhánh ở Seoul và Kyongju, chỉ đặt biệt dành cho tăng ni học mà thôi.

-- Về Bộ Đại Tạng Kinh Triều Tiên khắc trên gỗ:

Như đã nói ở trên bộ Đại Tạng Kinh Triều Tiên (ĐTKTT) đã được chuyển ngữ, rồi khắc trên bản gỗ và được bảo trì trong Tàng Kinh Cát tại chùa Kang-Wha vào thế kỷ thứ 11, (chùa này được xây dựng vào năm 1488). Vào 1817 tàng Kinh cát này đã may mắn thoát khỏi cơn hỏa hoạn. Nhưng rủi thay, số phận của bộ ĐTK này đã bị thiêu rụi bởi ngọn lửa xâm lăng của Mông Cổ. Đến thế kỷ 13 bộ ĐTK mới được khắc trở lại theo chiếu chỉ của vua Kojong (1213-1259) và được bảo trì tại chùa Hải An (Haein-sa) cho đến ngày nay. Sau đây là một vài ghi nhận về quá trình chạm khắc bộ ĐTK này: Chọn loại gỗ bu-lô trắng rồi đem ngâm dưới nước biển ba năm, sau đó vớt lên phơi khô ba năm, rồi mới sử dụng để khắc chữ. Người ta ghi nhận rằng công trình vĩ đại này chỉ do một nam Phật tử thực hiện ròng rã trong 16 năm để hoàn thành 52.382.960 chữ, gồm 6791 quyển.

Nhìn chung từ sau ngày Triều Tiên giành lại nền độc lập cho nước nhà, Phật giáo đã đối phó với nhiều thách thức của thế giới hiện đại. Từng bị lãng quên một thời gian dài nơi rừng sâu, nay đã trở lại sinh hoạt nơi thị thành. Thiên phái Tào Khê đã đóng một vai trò trung tâm trong quá trình hoàng dương Chánh Pháp trong suốt chiều dài lịch sử của xứ sở này. Ngày nay có rất đông giới trẻ Triều Tiên đã chú ý và tham gia vào các sinh hoạt Phật Pháp như ghi danh theo học các khóa giáo lý, khóa tu thiền ngắn hạn, công tác từ thiện xã hội... Những phát triển của giới ni gần đây cũng đáng chú ý, người ta tin tưởng rằng Phật giáo Triều Tiên đang trên đà phát triển mạnh và đầy lạc quan ở tương lai./.

Mở Cánh Cửa Không Hòa Thượng Thích Thanh Từ

(Tiếp theo trang 21)

Kinh *Bát-nhã* nói “Sắc tức là Không, Không tức là Sắc” nghĩa thế nào? Như bình hoa trước mắt chúng ta, nếu bỏ mấy cọng hoa mỗi nơi mỗi cái thì bình hoa không còn. “Bình hoa” là giả danh, do đủ duyên hợp lại mới có, nếu thiếu duyên bình hoa không còn nữa. Nên nói thể bình hoa là không, do duyên hợp tạm có. Ngay nơi bình hoa chúng ta biết tánh nó là không. Tuy tánh không nhưng đủ duyên hợp lại thì thành bình hoa.

Như vậy lý không ở đây không phải không ngo, mà là không có chủ thể cố định. Duyên hợp tạm có, duyên ly tán trở về không. Hoa khi phân tán khắp nơi, chỉ còn lại bình không, nếu ta cắm vào đó các hoa khác thì có bình hoa trở lại, nên nói “không tức là sắc”. Rõ ràng sắc và không đều không thật. Nói sắc nói không nhằm chỉ ra lý duyên hợp, đủ duyên thì không biến thành sắc, thiếu duyên thì sắc biến thành không. Nên ngay khi duyên hợp, tánh nó vẫn là không. Vì vậy kinh *Bát-nhã* nói không nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, không sắc, thanh, hương... Không là nói đến thể của tất cả các pháp. Tất cả pháp chỉ có giả danh, không có thật thể.

Từ đó chúng ta dùng trí quán xét hết các sự vật bên ngoài đều là duyên hợp tánh không. Biết như thế là tỉnh, hết mê. Biết lý tánh không rồi, chúng ta mới bỏ được vọng tưởng điên đảo, các vị Bồ-tát mới có thể tu hành tiến lên thành Phật. Dùng trí tuệ Bát-nhã tức là dùng thanh kiếm bén ruồng hết sáu trần, không chấp không kẹt. Không chấp thì ngồi thiền êm ru, không nghĩ, không tính. Vừa chợt nhớ gì liền tự nhắc “Nó giả dối, có thật đâu mà nhớ”.

Thế nên bước vào cửa Không phải thấy rõ: Một, tất cả cảnh sắc đều hư dối, tự tánh là không. Hai, thân tứ đại duyên hợp hư dối, tự tánh là không. Ba, tâm vọng tưởng sanh diệt hư dối, tự tánh là không. Biết ba cái đó không thật rồi,

chúng ta phải tìm cho ra cái chân thật. Đây là chỗ thiết yếu hành giả tu thiền cần phải biết. Cái thật đó lâu nay chúng ta không nhớ không biết nên chạy theo trăm thứ đảo điên. Bây giờ phải nhớ để nhận ra và sống lại với cái chân thật của chính mình, thì mới chấm dứt sanh tử và đau khổ.

Như câu chuyện Đức Phật kể trong kinh *Lăng Nghiêm*: Một buổi sáng, có anh chàng Diễn Nhã Đạt Đa đứng trước gương soi mặt, anh thấy mặt mày mình hiện rõ trong đó. Khi úp gương xuống, anh không thấy mặt mình nữa, liền chạy la hoảng: “Tôi mất đầu rồi. Tôi mất đầu rồi!”. Phật nói Diễn Nhã Đạt Đa ôm đầu chạy la mất đầu, có phải điên không? Tại sao anh điên? Vì anh lầm bóng trong gương là đầu thật, nên quên mất đầu thật của mình.

Chúng ta có giống Diễn Nhã Đạt Đa không? Khi nghĩ suy ta thăm cho đó là “tâm tôi”, khi không nghĩ suy thì không có tâm. Nghĩ suy là bóng, mình nghĩ về người thì bóng người hiện ra, nghĩ về vật bóng vật hiện ra. Hết nghĩ suy thì tâm lặng, rõ ràng chúng ta có cái thật nhưng lại không thấy, chỉ thấy toàn là bóng. Vì nhận bóng là mình nên quên cái thật, giống như Diễn Nhã Đạt Đa nhớ bóng quên đầu, đó là điên. Tâm thật luôn có mặt trong hiện tại, không bao giờ vắng thiếu mà ta lại không nhận, đi nhận những thứ lăng xăng chợt có chợt không là tâm mình, như vậy không phải điên là gì?

Chúng ta có cái thấy nghe rõ ràng mà không cần suy nghĩ. Đó là cái chân thật hiện tiền, không động, có sẵn nơi mỗi người. Chỉ vì lâu nay mình cứ cho nghĩ suy là tâm nên quên mất tâm thật. Chấp thân là mình, chấp suy nghĩ phân biệt làm tâm mình, đó là gốc luân hồi sanh tử. Muốn ra khỏi luân hồi sanh tử phải bỏ hết các thứ chấp ấy đi. Muốn bỏ cũng phải tập, bỏ hoài bỏ hoài, lâu ngày mới hết.

Cũng vậy, những vui buồn chúng ta đem ra kể

cho cha mẹ nghe là kháng vào tâm não một lần, kể cho anh em nghe là kháng thêm hai lần. Cứ thế kể cho bạn bè, bà con láng giềng nghe, ôn đi ôn lại càng nhiều thì thấm càng sâu trong tâm não. Vì vậy khi ngồi yên nó trôi lên, ta “bỏ” chẳng bao lâu nó trôi lên nữa, ta than phiền tại sao bỏ hoài không hết? Minh thu vô một trăm lần thì đuổi ra ít nhất cũng phải tám, chín chục lần mới hết chứ. Sao lúc thu vô nhiều không than phiền, khi đuổi lâu hết lại không chịu. Có phải mình vô lý không?

Những buồn đau, giận hờn... xảy đến ta cứ chứa chấp sâu trong kho tàng thức, bây giờ muốn loại trừ phải từ từ. Năm này một ít, năm kia một ít nó mới sạch, chứ không phải một lần sạch liền. Vì vậy ngồi thiền là cốt loại những bóng dáng của quá khứ còn lưu lại trong tâm, khiến nó tan mất đi. Chúng hết rồi thì cái chân thật hiện tiền, hằng tri hằng giác của mình hiện bày. Tri giác ấy là tánh Phật. Chư Phật ra đời mục đích để chỉ dạy cho chúng ta bấy nhiêu đó thôi.

Nhận ra tánh Phật hằng tri hằng giác, không suy nghĩ, không thương ghét, không hơn thua là dứt tạo nghiệp thiện ác. Không tạo nghiệp thiện ác thì đâu có luân hồi sanh tử. Đó là nhân giải thoát. Như vậy tu là giác ngộ, biết mình có cái thật phải nhận lại, cái giả bỏ đi. Bỏ được những thứ hư dối, sống hoàn toàn với tâm chân thật là giác ngộ. Giác ngộ là giải thoát sanh tử.

Chúng ta cứ đứng theo đạo lý Phật dạy mà tu. Tu lâu ngày mọi thứ khổ đau mê lầm sẽ giảm. Khi nào hết mê lầm tức là chúng ta giác ngộ viên mãn. Như vậy mới xứng đáng là Phật tử tức con của Phật. Tu là để giải thoát sanh tử, chứ không phải cứ đi mãi trong mê lầm. Vì vậy Phật tử gặp Phật pháp, được quý thầy nhắc nhở tu hành là có phước lớn, chứ không phải thường. Nếu không sẽ chìm mãi trong biển khổ sanh tử, đeo đuổi theo những thứ tạm bợ của thế gian, chịu nhiều đau khổ không biết đến bao giờ mới hết!

Mong tất cả hiểu được mục đích tu hành của mình để đạt được kết quả như sở nguyện./-

Về bài đăng báo Phật Học

Ban Biên Tập hoan nghênh quý độc giả viết bài cho Nguyệt San Phật Học, xin được lưu ý những điểm sau đây :

- ◆ Bài viết về giáo lý hay thơ, văn, nhạc mang chứa nội dung Chân, Thiện, Mỹ theo tinh thần Phật Giáo, có ích cho sự tu học.
- ◆ Bài gửi đăng báo Phật Học, tác giả có thể viết tay hay đánh máy.
- ◆ Bài được đăng báo hay không, xin miễn trả lại bản thảo.
- ◆ Tác giả dùng bút hiệu, xin ghi rõ họ, tên, địa chỉ để dễ liên lạc nếu cần.
- ◆ Tôn trọng tác giả, Ban Biên Tập không sửa chữa hành văn trừ khi tác giả cho phép. Ban Biên Tập có thể sửa lỗi chánh tả hoặc đánh máy bị sai.

Ban Biên Tập
Nguyệt San Phật Học



HỘ PHÁP

Phật Học Inc
7913 Rochelle Road
Louisville, KY 40228-2379

NON-PROFIT ORG.
U.S. POSTAGE PAID
LOUISVILLE, KY
PERMIT NO. 368

To: